

第一单元 越南语语音简介

语音是语言物质外壳，通常来说，学好一门外语，语音是第一步要学好的。现代越南语（以下简称为越南语）使用的文字是罗马拼音文字，拼写一致，即会拼读就会拼写，同时它也是声调语言，语音具有一定难度，在整个语言的学习过程中占有重要地位。可以说，越南语的入门可视为学习者熟悉掌握越南语语音拼读的一个过程。

一、越南语发音位置

越南语分为北部、中部和南部三大语音区，本册教材是以北部河内音作为标准音系统。越南语中的某些辅音和元音是现代汉语中没有的，所以对于母语为汉语的学习者来说，“找不到音是从哪发出的”往往成为入门时最容易碰到的困惑。

要发对发准越南语的语音，首先必须了解它的**正确发音位置**，并且要注意掌握这些发音器官各部分位置和形状的变化。特别要注意区分越南语音不同于汉语的发音位置，例如腭化的语音位置：下图中9、4、5、10、11。

为了让学习者更容易掌握越南语语音，请先了解越南语中所涉及的发音部位及其名称（见下图）。



二、越南语字母

越南语使用拉丁字母书写，共用**29个字母**，排列顺序与英文字母相似，但字母本身的名称却与英文字母读音不尽相同。其中有**12个元音字母**（见下表中红色字母），**17个辅音字母**。此外，还有3个拉丁字母J、W、Z，在越南语中一般只用于外来语音译或用于国际通用的科技术语等，读音可与英语统一，本教材故未将其列入字母表。

字母名称	印刷体		手写体		字母名称	印刷体		手写体	
	大写	小写	大写	小写		大写	小写	大写	小写
a	A	a	À	à	en-nờ	N	n	Ɲ	ƚ
á	Ă	ă	Ā	ā	o	O	o	⓪	⓪
ó	Â	â	Ȧ	ȧ	ô	Ô	ô	⓪	⓪
bê	B	b	Ɓ	ƃ	ơ	Ơ	ơ	⓪	⓪
xê	C	c	Ɔ	Ƅ	pê	P	p	Ɔ	Ƅ
dê	D	d	Ɖ	Ɗ	cu	Q	q	Ɖ	Ɗ
đê	Đ	đ	Ɗ	đ	e-rờ	R	r	Ɔ	Ƅ
e	E	e	Ǝ	ɛ	ét-sì	S	s	Ǝ	ɛ
ê	Ê	ê	Ǝ	ɛ	tê	T	t	Ǝ	ɛ
giê	G	g	Ɔ	Ƅ	u	U	u	Ɔ	Ƅ
hát	H	h	Ɔ	Ƅ	ư	Ư	ư	Ɔ	Ƅ
i	I	i	Ɔ	Ƅ	vê	V	v	Ɔ	Ƅ
ca	K	k	Ɔ	Ƅ	ích-xì	X	x	Ɔ	Ƅ
e-lờ	L	l	Ɔ	Ƅ	i dài	Y	y	Ɔ	Ƅ
em-mờ	M	m	Ɔ	Ƅ					

三、越南语音节

(一) 越南语组成

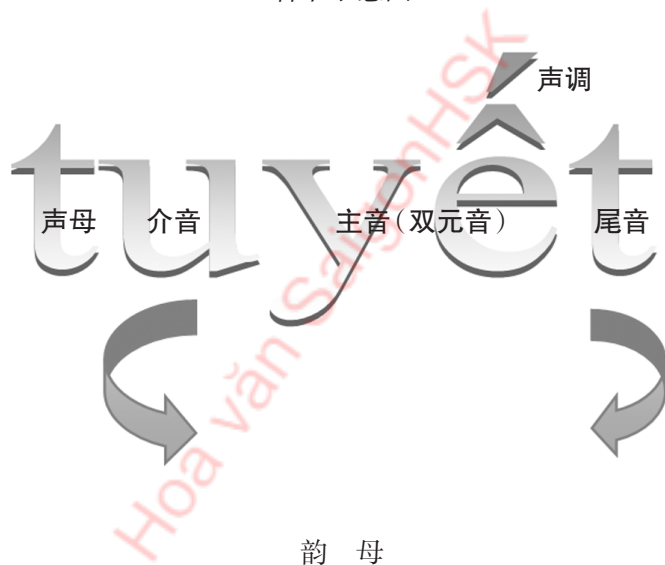
1. 越南语音节

现代越南语是单音节的语言，每个音节是语音结构的最小单位，是语音里最自然的语音单位。

2. 越南语音节组成

越南语音节包括**声母**、**韵母**和**声调**三个部分。声母由23个辅音承担，韵母由介音(元音u)、主音(元音)和尾音(辅音韵尾)组成。例如：

音节示意图



声母	韵母		
	介音	声调	辅音韵尾
		主音(元音)	

(二) 越南语元音简介

从上述内容来看，我们知道元音在越南语音节构成中有着非常重要的作用，那么越南语的元音有哪些呢？

下面让我们来初步认识一下越南语中的11个单元音。请看下面的元音表：

元音	音标
i/y	/i:/
ê	/e/
e	/ɛ/
ă	/ʌ/

元音	音标
ư	/ɯ/
ơ	/ə:/
a	/a:/
â	/ə/

元音	音标
u	/u/
ô	/o/
o	/ɔ:/

注:

在本单元里我们只需要熟悉越南语元音的书写，掌握几个发音难度不大的元音，以便认知越南语音节组合的规律进行声调练习，具体的元音学习我们将在下一个单元逐一进行。

元音在音节中的作用:

(1) 越南语的音节主音是由元音来承担，主音的元音可分为单元音、双元音和三元音。

(2) 越南语音节中每个音节都会含有主音，即都会出现元音，但不是所有的韵母都包含介音、主音和尾音三个部分。

(3) 元音可以在没有声母的情况下与声调组合成为独立音节。

(4) 介音为元音 /u/，尾音则由辅音鼻音、擦音或塞音组成。

(三) 越南语声母简介

越南语声母是由辅音字母组合而成，辅音在发音时气流有阻碍形成，发音不响亮。所以在本教材的语音教学里，我们在辅音发音后加上一个 /ə/ 音使其发声后容易分辨。越南语音节中声母及其发音位置、方式和书写如下表:

越南语声母发音位置和声母表

发音方式 \ 发音位置		双唇	唇齿	上齿龈	卷舌	硬腭		软腭	声带
		闭塞音	吐气			th /tʰ/			
不吐气	无声			t /t/	tr /tʃ/	c k	/k/		kh /x/
						q(u) /c/			
有声	b /b/					đ /d/			
鼻腔	m /m/		n /n/		nh /ɲ/		ng(h) /ŋ/		

续表

发音位置 发音方式		双唇		唇齿		上齿龈		卷舌		硬腭		软腭		声带	
摩擦音	无声			ph /f/		x/s/		s /ʃ/		ch /ç/				h /h/	
	有声			v /v/		d gi /z/		r/z/				g(h) /ŋ/			
	边音					l/l/									

注：

表中灰色字体是表示在声母书写时这些字母只是在与某些元音组合时才出现，红色字体表示的是与现代汉语声母发音位置不同的几个辅音，初学时较为困难，学习者应更多关注正确的发音位置。

(四) 越南语音节类型

为方便学生记忆，本教材在语音教学环节中**根据韵母部分中元音的数量**来称呼音节类型：独立元音音节、单元音音节、二合元音音节、三合元音音节、单元音后附辅音音节、二合元音后附辅音音节、三合元音后附辅音音节。参见下表：

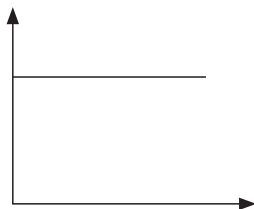
示例	韵母名称
ô, a	独立元音
bó, mẹ	单元音
của, tòa	二合元音
rượu, yêu	三合元音
hát, phòng	单元音后附辅音
việt, tiếng	二合元音后附辅音
huyền, tuyết	三合元音后附辅音

(五) 越南语声调

1. **声调定义：**越南语共有6个声调，用来表示音节的高、低、升、降的变化，并具有区别词义作用。

掌握声调是越南语语音阶段学习中的重要一步，也是本单元学习的重点。现代汉语也是声调语言，有4个声调，由于母语的正负迁移作用，不同的人在学习声调时会出现不同的难点，学习者需要认真体会越南语声调的发音规则。

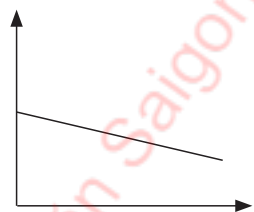
(1) 平声 Thanh ngang



平声声调起点高，音高平均，从头至尾近于平，用五度标记法表示为44。平声的调号不标识任何符号。如：da, thư。

声调练习：b - a - ba, m - e - me, t - u - tu, th - a - tha

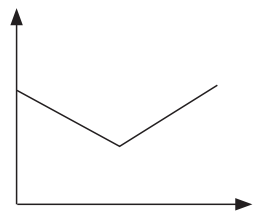
(2) 玄声 Thanh huyền



玄声是个低声调，起点比平声低，声调平稳下降，没有突然的起落变化，用五度标记法表示为32。玄声的调号是向右的一斜撇“\”。如：bò, là, hè。

声调练习：th - à - thà, l - à - là, b - à - bà, v - a - và

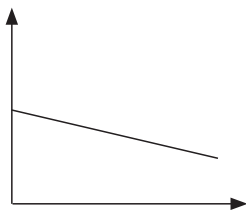
(3) 问声 Thanh hỏi



问声是个低声调，起点高度与玄声相同，音高曲折，有明显的降升变化，调浪先升后降再升再降，结束时的高度与起点相似，用五度标记法表示为323，问声的调号是没有圆点的问号“?”。如：vò, từ, đó

声调练习：c - ù - cù, ph - ờ - phở, t - ả - tả, h - i - hi

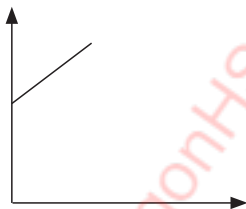
(4) 跌声 Thanh ngã



跌声是升降调，起点高度与玄声相同，开始时略上升，后突然下降，间断霎时，接着骤然升高，结束时高度比起点高，五度标记法表示为325。跌声的调号为横卧的S形“~”。如：hỗ, phũ。

声调练习：m-ã-mã v-ĩ-vĩ, h-ỗ-hỗ, ph-ũ-phũ

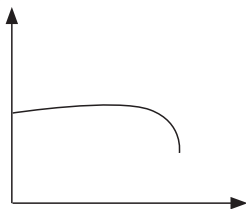
(5) 锐声 Thanh sắc



锐声是个高声调，但起点近似于平声，比平声略低，开始时持平，约近一半时音高开始上升，用五度标记法表示为45。锐声的调号为向左的一斜撇“/”。如：giá, cá, bó

声调练习：c-á-cá, b-ó-bó, th-ú-thú, t-í-tí

(6) 重声 Thanh nặng



重声是个低降调，重声的起点略低于玄声，音值也短于玄声。起音先平行发展，然后迅速突然下降，闭住声门，憋住气流。结束时的高度低，有明显的憋气感。用五度标记法表示为31。重声的调号写为小圆点“.”。例如：khệ, hạ

声调练习：ph-ụ-phụ, v-ệ-vệ, t-ạ-tạ, c-ụ-cụ

2. 越南语声调标识规则

声调始终标识于各种类型音节中主音元音的上下，具体情况如下：

(1) 主音为单元音，声调标于该元音上下；

例如：元音独立音节 ở, a, ừ

单元音(韵母音节)chị, là, bố, mẹ;

(2)主音为双元音,声调标识于第一个元音上下;

例如:二合元音(韵母音节)bây, bài, bậy, lúa

注意:“uê, uơ”两个双元音例外,调号标在后面的元音字母之上或之下;

例如:huê, tuê, thuở;

(3)主音为三合元音,调号标识于第二个元音,即中间的元音上下;

例如:三合元音(韵母音节)buôi, tuôi, hiều

(4)主音为元音+辅音韵尾:

①单元音后附辅音(音节),声调标识于该元音上下;

例如:tốt, đạt, công

②二合元音后附辅音(音节),声调就标识于二合元音的第二个元音上下。

例如:tiếng việt, thường, nhượng, thoáng, goòng。

③三合元音(含垫音)后附辅音(音节),为方便记忆声调标识规则,声调标识时可将介音u忽略不计入元音数,调号仍然标识于除其以外的第二个元音上下。

例如:huyền, nguyên, tuyết, thuyền。

四、语音练习

(一)请认真朗读下表中带声调的元音独立音节,请注意声调的准确性

元音舌位 口形图示	声调	平声	玄声	问声	跌声	锐声	重声
	元音	ngang	huyền	hỏi	ngã	sắc	nặng
舌高,扁圆	a	a	à	á	ã	á	ạ
舌中,立椭圆	o	o	ò	ó	õ	ó	ọ
舌中,小圆唇	ô	ô	ò	ó	õ	ó	ộ
舌中,撮嘴圆唇	u	u	ù	ủ	ũ	ú	ụ
舌中,半圆	ơ	ơ	ò	ớ	ỡ	ớ	ợ
舌低,扁圆	e	e	è	é	ẽ	é	ẹ
近一字	ê	ê	è	ẻ	ễ	ẻ	ệ
低位	ư	ư	ừ	ử	ữ	ừ	ự
	i	i	ì	ỉ	ĩ	í	ị

(二) 请认真朗读下表中的单元音音节，重点在于声调的把握

声母发 音位置	声调		平声 ngang	玄声 huyền	问声 hỏi	跌声 ngã	锐声 sắc	重声 nặng
	声 母	元 音						
双唇	b	a	ba	bà	bả	bã	bá	ba
	m	o	mo	mò	mỏ	mõ	mó	mọ
唇齿	ph	ô	phô	phò	phỏ	phỗ	phó	phọ
	v	ơ	vơ	vò	vỏ	võ	vớ	vọ
齿背	th	u	thu	thù	thủ	thũ	thú	thụ
	t	e	te	tè	tẻ	tễ	té	tẹ
齿背 摩擦	x	ê	xê	xề	xẻ	xễ	xé	xẹ
	d	ư	đư	đừ	đử	đữ	đứ	đụ
	gi	i	gi	gì	gỉ	gĩ	gí	gị
	l	a	la	là	lả	lã	lá	lạ
牙龈	n	o	no	nò	nỏ	nõ	nó	nọ
卷舌	tr	ô	trô	trò	trỏ	trỗ	tró	trộ
	s	ơ	sơ	sờ	sở	sỡ	sớ	sợ
	r	u	ru	rù	rủ	rữ	rú	rụ
舌面 硬腭	c	ư	cư	cừ	cử	cữ	cứ	cự
	k	e	ke	kè	kẻ	kễ	ké	kẹ
	qu	a	qua	quà	quả	quã	quá	quạ
舌尖 硬腭	đ	ê	đê	đề	đẻ	đễ	đé	đẹ
	nh	e	nhe	nhè	nhẻ	nhễ	nhé	nhẹ
	ch	a	cha	chà	chả	chã	chá	chạ
鼻腔 软腭	ng	ô	ngô	ngò	ngỏ	ngỗ	ngó	ngộ
		e	nghe	nhè	nhẻ	nhễ	nhé	nhẹ
	g	a	ga	gà	gả	gã	gá	gạ
		ê	ghê	ghè	ghẻ	ghễ	ghé	ghẹ
声带 摩擦	kh	o	kho	khò	khỏ	khõ	khó	khọ
	h	y	hy	hỳ	hỷ	hỹ	hý	hy

注:

表中红色字体音节中含有现代汉语中没有的声母和元音发音位置,对于母语为汉语的学习者较难掌握,利用此表做朗读练习时应该多分辨和体会本单元重点学习的声调,不用急于练习较难发的音,可根据自己的情况,选择读得较准的声母和元音进行声调练习。

(三)请对比朗读下列音节,注意区分相似的音调

má-mǎ.-mà

là-lá-là

tà-tạ-tà

cà-cá-cà

hà-hả-hạ

hồ-hổ-hộ

phó-phổ-phò

thô-thỏ-thó

vỏ-vỗ-vò

cô-có-cỗ

me-mè-mẹ

vê-vé-về

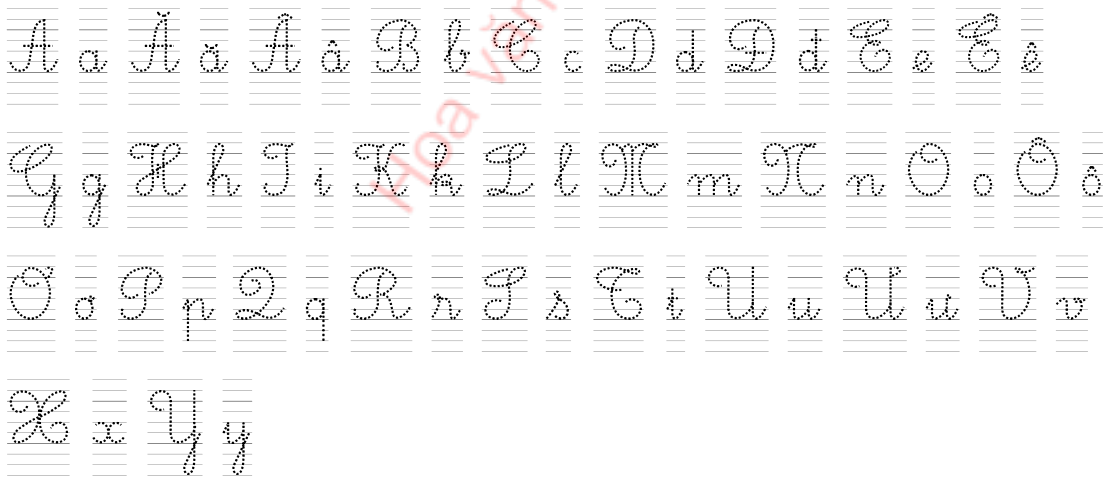
dè-dê-dễ

sẽ-sẻ-sẽ

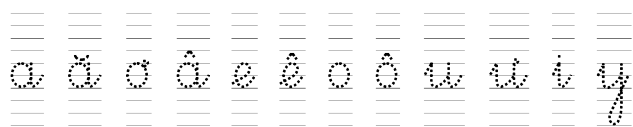
bé-bè-bẻ

五、单元习题

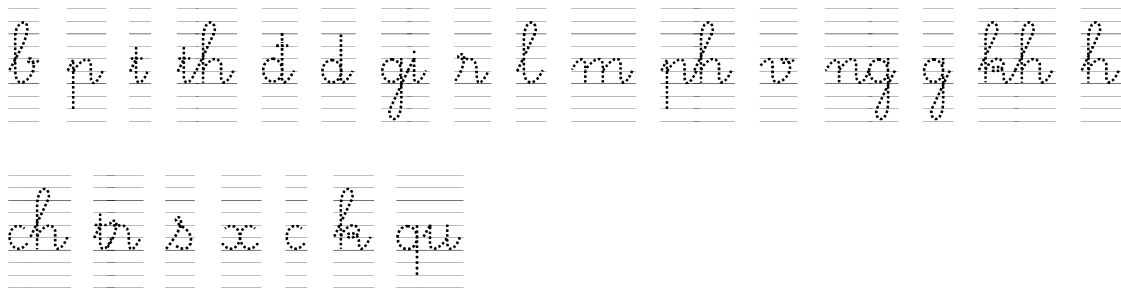
(一)请摹写并记忆29个常用越南语字母。



(二)请摹写并记忆现代越南语中的12个单元音字母。

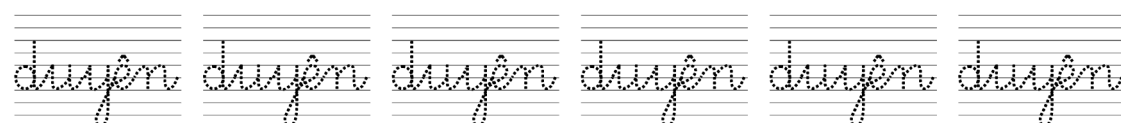
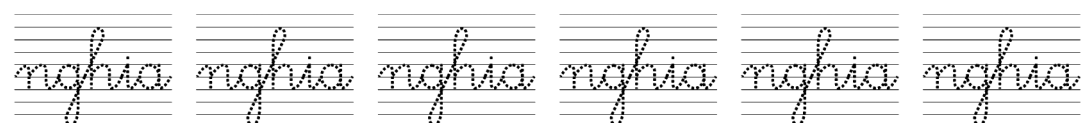
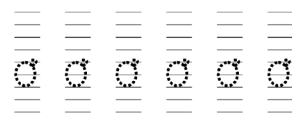
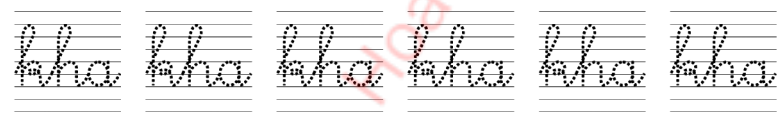
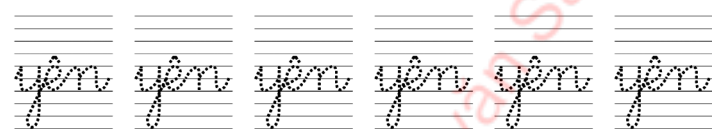
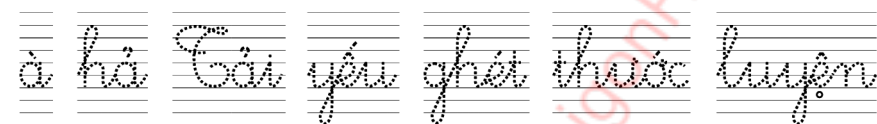


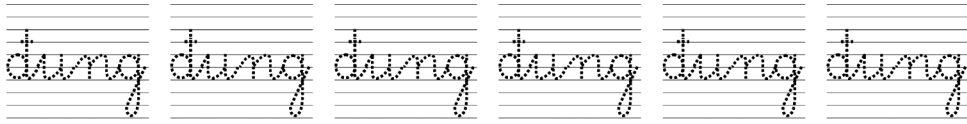
(三)请摹写现代越南语中的23个辅音字母，并用红色笔划出其中几个在现代汉语中不存在的辅音。



(四)请摹写下列越南语音节，并且参照声调示例为其打上6个音调，并指出它们分别属于哪一种韵母类型。

声调示例





(五) 辨别下列越南语音节中声调标识的正误

huyền dày thúê được quá tiếng việt

Hoa văn SaigonHSK

第二单元 单元音与辅音(1)

一、语音部分

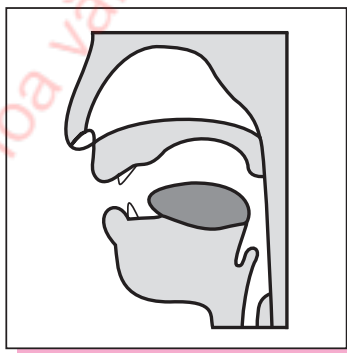
(一)单元音: a, ă, â, o, ô, ơ, e, ê, u, ư, i, y

元音: 又称母音, 是音素的一种, 与辅音相对。元音是在发音过程中由气流通过口腔而不受阻碍发出的音。发音时, 从肺部呼出的气流通过起共鸣器作用的口腔, 阻力极小并无摩擦声音。

发音时, 舌位、唇形始终不变的元音叫单元音。

本单元, 我们将学习越南语中的12个单元音, 其中i和y两个元音发音位置一样, 只是在书写时有区别。

1. a [a:]



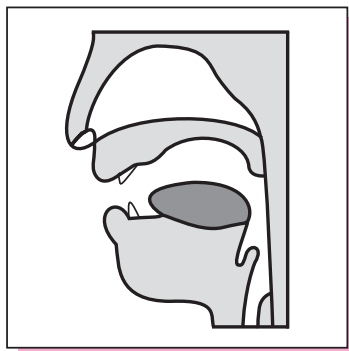
唇形: 舒展、不圆唇。

舌位: 下降至舌头最低位置, 平放。

发音方法: 口腔开合度最大, 舌身后缩, 自然平放, 前舌面自然下降到最低。

发音特点: 长元音。

2. ă [a]



唇形：舒展，但比a的唇形稍微收缩立起一些。

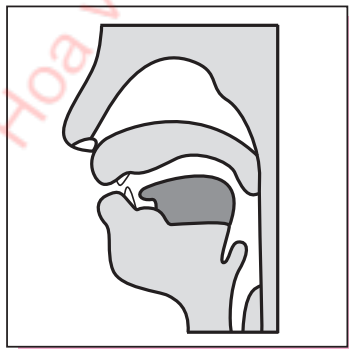
舌位：与a相似。

发音部位：与a相同。

发音方法：与a相同，但发音时相对a较为短促。

发音特点：短元音。

3. ơ [ơ:]



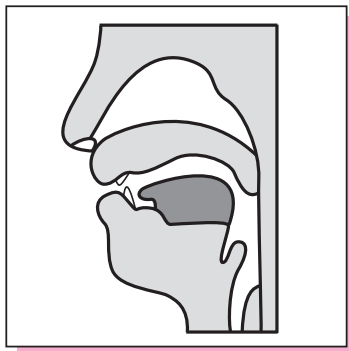
唇形：不圆唇。

舌位：半高。

发音方法：口腔开口度较小，半闭状态，舌根向软腭升起，舌身后缩，嘴唇向两边张开，呈扁圆形。

发音特点：长元音。

4. â [ə]



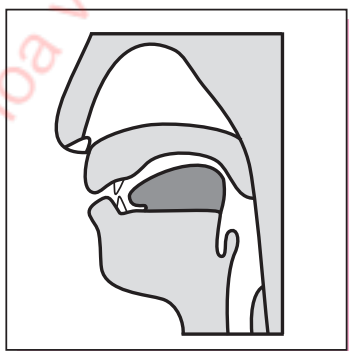
唇形：不圆唇。

舌位：半高。

发音方法：口腔开口度较小，半闭状态，舌根向软腭升起，舌身后缩，嘴唇向两边张开，呈立、椭圆形，较 σ 音短促些。

发音特点：短元音。

5. u [u]



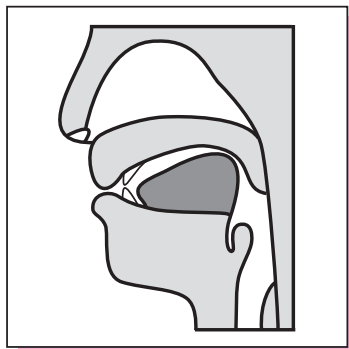
唇形：舒展，近似于闭唇。

舌位：舌根向软腭微微抬起。

发音方法：口腔开口度很小，近似于闭唇状态，舌身后缩。

发音特点：长元音。

6. u [u]



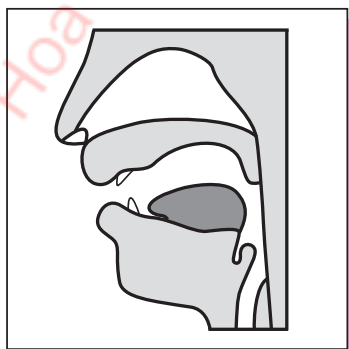
唇形：圆唇，撮嘴。

舌位：舌身后缩，舌根微微拾起向软腭升起。

发音方法：口腔开口度很小，舌身后缩，嘴唇向前撮出。

发音特点：长元音。

7. o [ɔ:]



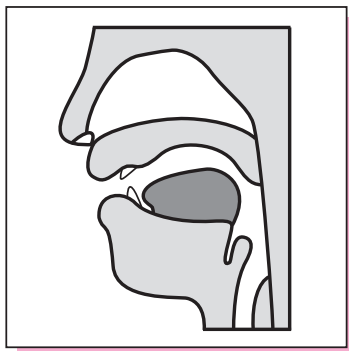
唇形：圆唇。

舌位：舌位低。

发音方法：口腔开口度较大，舌身稍微后缩，舌尖与下齿分开，下颚自然下垂。

发音特点：长元音。

8. ô [o]



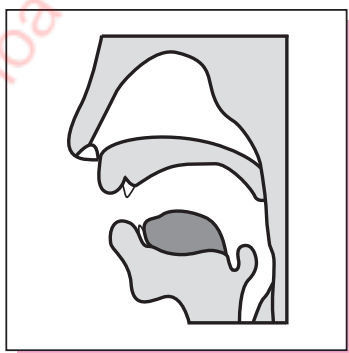
唇形：圆唇。

舌位：半高。

发音方法：口腔开口度小，舌身稍微后缩，舌根向软腭升起，嘴唇呈圆形，并稍微向前撮出。

发音特点：长元音。

9. e [ε]



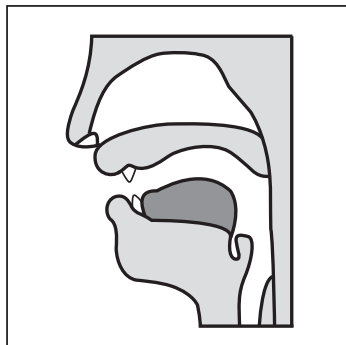
唇形：不圆唇。

舌位：舌尖轻轻抵住下齿，舌身向硬腭抬起。

发音方法：口腔开口度大，舌尖轻抵下齿，嘴唇自然向两边舒展，呈扁圆形。

发音特点：长元音。

10. ê [e]



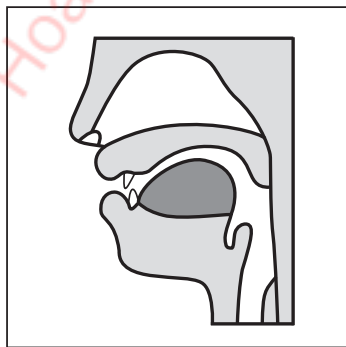
唇形: 扁平，接近闭唇状。

舌位: 舌尖轻轻抵住下齿，舌身向硬腭抬起。

发音方法: 口腔开口度小，舌尖轻抵下齿，前舌面自然上升到半高的程度，嘴唇自然向两边舒展，呈扁形。

发音特点: 长元音。

11. i (y) [i:]



唇形: 扁平，接近一字形闭唇状。

舌位: 舌面向硬腭抬起，舌尖抵下齿。

发音方法: 口腔开口度小，舌尖抵下齿，嘴唇向两边大大张开。

发音特点: 长元音。

下面我们用图表来对比、辨别在11个单元音中，其发音的舌位、嘴形开合度和唇形几个影响元音发音的重要因素，力求发音准确。

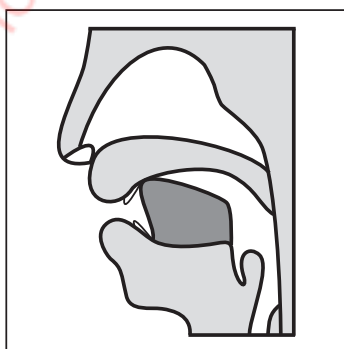
		舌位	舌前端	舌后部	
		唇形	不圆唇	不圆唇	圆唇
嘴形开合度	小		i (y)	ʊ	u
	适中		ê	ɔ	ô
				â	
	大		e	ă	o
a					

(二) 辅音: t th đ b p m l n nh ph v ch tr

辅音: 发音时, 从肺里出来的气流, 经过口腔或者鼻腔时受到阻碍形成。辅音依元音而存在, 辅音与元音配合, 构成音节。

越南语中有23个辅音, 本单元我们先学习13个: t th đ b p m l n nh ph v ch tr, 它们的发音方法描述如下:

1. t [t]

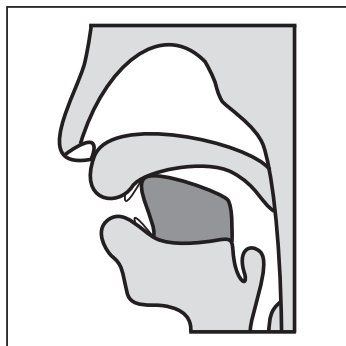


发音部位: 舌尖、上齿龈。

发音方法: 舌尖顶住上齿龈, 然后骤然放开, 气流冲出。发音时声带不震动。

发音特点: 清音不送气。

2. th [t']

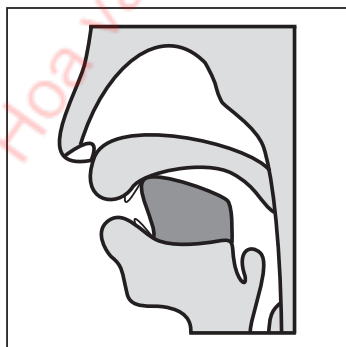


发音部位: 舌尖、上齿龈。

发音方法: 舌尖顶住上齿龈，然后骤然放开，气流冲出。

发音特点: 清音送气。

3. đ [d]

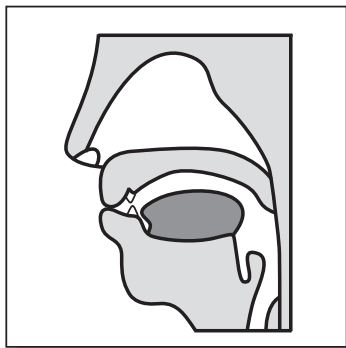


发音部位: 舌尖、硬腭。

发音方法: 舌尖轻抵硬腭，然后骤然放开，让封闭的气流冲出。发音时声带振动。

发音特点: 浊音。

4. b [b]

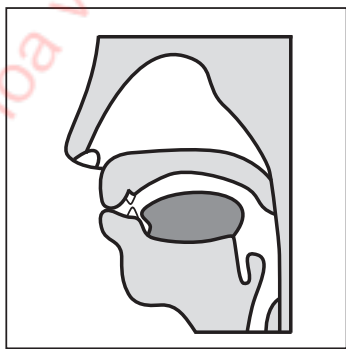


发音部位：双唇、声带振动。

发音方法：双唇紧闭，然后瞬间松开，使气流迅速向口腔外冲出。

发音特点：双唇塞音中的浊辅音。

5. p [p]

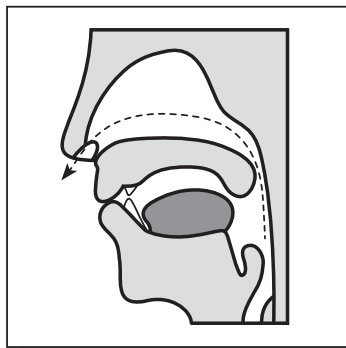


发音部位：双唇、声带不振动。

发音方法：双唇紧闭，然后松开，使气流向口腔外冲出，呼出气流时较缓。

发音特点：双唇塞音中的清辅音。

6. m [m]

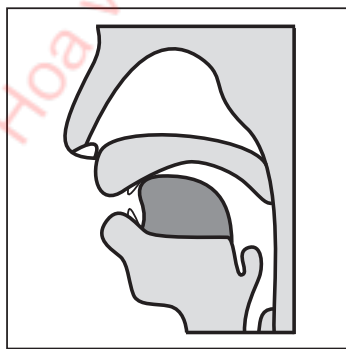


发音部位：双唇。

发音方法：双唇紧闭，软腭下降，气流从鼻腔流出，声带振动。

发音特点：双唇鼻音。

7.1 [l]

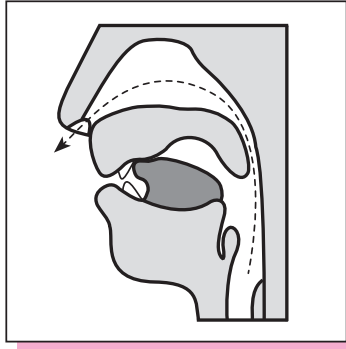


发音部位：舌尖、上齿龈。

发音方法：舌尖顶住上齿龈，气流从舌头两边自然流出。

发音特点：边音。

8. n [n]

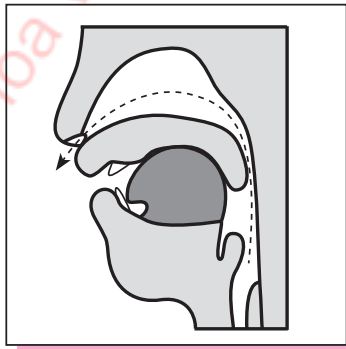


发音部位：舌尖，上齿龈。

发音方法：舌尖抵住上齿龈，软腭下降，气流从鼻腔流出。

发音特点：舌尖上齿龈鼻音。

9. nh [ɲ]

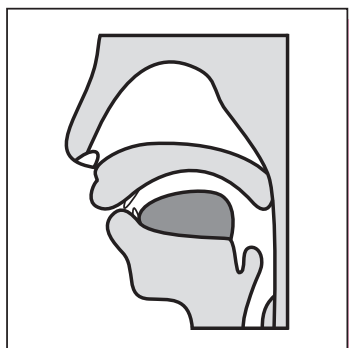


发音部位：舌面、硬腭

发音方法：发音时，舌面前端抵住硬腭，软腭下降打开鼻腔通路，气流颤动从鼻腔

泄出。

10. ph [f]

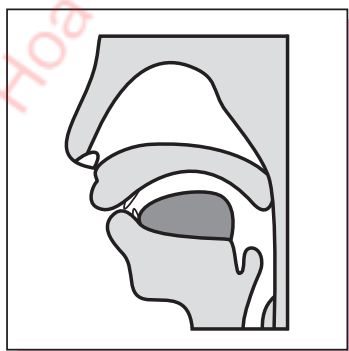


发音部位: 下唇、上齿

发音方法: 发音时下唇轻触上齿, 气流由唇齿间的缝隙中通过, 引起摩擦, 发音时, 声带不颤动。

发音特点: 唇齿清擦音

11. v [v]

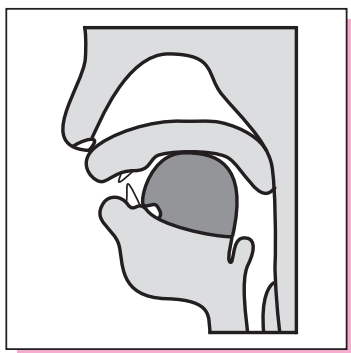


发音部位: 下唇、上齿

发音方法: 发音时下唇轻触上齿, 气流由唇齿间的缝隙中通过, 引起摩擦, 声带颤动。

发音特点: 唇齿浊擦音

12. ch [χ]

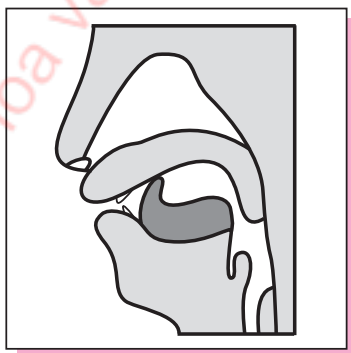


发音部位：舌面，硬腭。

发音方法：舌面抵住硬腭，然后骤然放开，气流向外冲出。发音时，声带不震动。

发音特点：舌面硬腭清塞音。

13. tr [t̚]



发音部位：舌尖，硬腭。

发音方法：舌尖卷起，抵住硬腭，然后骤然放开，气流向外冲出。发音时，声带不震动。

发音特点：舌尖硬腭清塞音。

(三) 语音练习

1. 请大家用本单元学习的元音和辅音结合声调进行语音练习：

平声、问声声调练习表

元音 辅音	a	ơ	ư	u	o	ô	e	ê	i
t	ta	tơ	tư	tu	to	tô	te	tê	ti
th	thà	thờ	thư	thủ	thỏ	thỏ	thê	thê	thi
đ	đà	đơ	đư	đu	đỏ	đỏ	đê	đê	đi
b	bà	bờ	bư	bủ	bỏ	bỏ	bê	bê	bỉ
p	pa	pơ	pư	pu	po	pô	pe	pê	pỉ
m	ma	mơ	mư	mu	mo	mô	me	mê	mi
l	là	lờ	lư	lủ	lỏ	lỏ	lê	lê	li
n	na	nơ	nư	nu	no	nô	ne	nê	ni
nh	nhà	nhờ	như	nhủ	nhỏ	nhỏ	nhê	nhê	nhỉ
ph	pha	phơ	phư	phủ	phỏ	phỏ	phe	phê	phi
v	và	vờ	vư	vủ	vỏ	phỏ	vê	vê	vỉ
ch	cha	chơ	chư	chủ	cho	chỏ	che	chê	chi
tr	trà	trờ	trư	trủ	trỏ	trỏ	trê	trê	trỉ

锐声、跌声声调练习表

元音 辅音	a	ơ	ư	u	o	ô	e	ê	i
t	tá	tớ	tứ	tú	tó	tố	té	té	tí
th	thá	thớ	thứ	thú	thó	thố	thé	thé	thí
đ	đá	đớ	đứ	đú	đỏ	đổ	đê	đê	đỉ
b	bà	bờ	bư	bủ	bỏ	bỏ	bê	bê	bỉ
p	pá	pớ	pứ	pú	pó	pố	pé	pé	pỉ

续表

元音 辅音	a	ơ	ư	u	o	ô	e	ê	i
m	má	mớ	múr	mú	mó	mồ	mé	mê	mí
l	lã	lờ	lữ	lũ	lõ	lỗ	lê	lễ	lĩ
n	nã	nờ	nữ	nũ	nõ	nỗ	nê	nễ	nĩ
nh	nhá	nhớ	nhúr	nhú	nhó	nhồ	nhé	nhê	nhí
ph	phá	phớ	phúr	phú	phó	phồ	phé	phê	phí
v	vã	vờ	vữ	vũ	võ	vỗ	vê	vễ	vĩ
ch	chã	chờ	chữ	chũ	chõ	chỗ	chê	chễ	chĩ
tr	trá	trớ	trúr	trú	tró	trồ	tré	trê	trí

重声、玄声声调练习表

元音 辅音	a	ơ	ư	u	o	ô	e	ê	i
t	tạ	tợ	tự	tụ	tọ	tộ	tẹ	tê	tị
th	thà	thờ	thừ	thù	thò	thồ	thẹ	thê	thì
đ	đà	đờ	đừ	đù	đò	đồ	đẹ	đê	đì
b	ba	bờ	bừ	bù	bò	bồ	bẹ	bê	bì
p	pà	pờ	pừ	pù	pò	pồ	pẹ	pê	pì
m	mạ	mợ	mự	mụ	mọ	mồ	mẹ	mê	mị
l	lạ	lợ	lự	lụ	lọ	lộ	lẹ	lê	lị
n	nà	nờ	nừ	nù	nò	nồ	nẹ	nê	nì
nh	nhà	nhờ	nhừ	nhù	nhò	nhồ	nhẹ	nhê	nhì
ph	phạ	phợ	phự	phụ	phọ	phồ	phẹ	phê	phị
v	và	vờ	vừ	vù	vò	vồ	vẹ	vê	vì
ch	chà	chờ	chừ	chù	chò	chồ	chẹ	chê	chì
tr	trạ	trợ	trự	trụ	trọ	trồ	trẹ	trê	trị

注:

ă 和 â 不能单独与辅音相拼，须后附韵尾，因此在声调练习表中未列出。

2. 朗读并辨别下面几组发音：

(1) 注意区分下列单元音和相近辅音

o-ô-u	a-ă-e	e-ê-i
ơ-â-ư	o-ô-ơ	a-ă-â
u-ư	t-th	t-đ
b-p	l-n	l-nh
n-nh	ph-v	ch-tr

(2) 注意区分下列相似音节


đo - đô - đu	tho - tô - thu	lu - lô - lo
mo - mô - mu	phố - phú - phó	chợ - chợ - chú
bò - bô - bù	nỏ - nỏ - nù	võ - vổ - vũ
nhó - nhó - nhú	tủ - thỏ - đủ	lỗ - nổ - nhỗ
na - nha	chà - trả	pha - va
đã - tà	ba ba - đa đa	má - mé
trả - trê	nhà - nhê	tả - đả - đê
bã - bê - bé	na ná - La Mã	chi trả - trì trệ
la - le - lê	cha - che - chê	phá - phé - phà
lã - lễ - lệ	tê mê - the thé	te te - tê tê
le le - lê la	le te - lê the	chê - trê - chỉ
đê - đê - đi	thế - thí - té	bê - bê - bi
mơ - mur	nở - nữ	lữ - lỗ
pho - phơ - phư	nỗ - nở nọ	nhờ - nhỏ
po - pơ - pư	bơ - bu - bur	tra - trạ - trợ
tớ - tú	lư - lơ	như - nhu
lơ - lu - lư	nhũ đá - nhỏ đi	to - tô - tu
thí chủ - thi cử	no - nô - nơ	be be - bê bê
li - ni	đu - đô	tô - thô
tế - thế	bố - bó	mó - mố
tri - chi	chư - trư	nhớ - nhờ

me-mê
lo-no
đê-đê-đi
ọ ẹ - ò è
va li - va ni
phú - vú - bú
chê-trễ
lư-nư
li-ni

phó-phố
phở-vở
bi bô - bí bo
bo bo - bô bô
lũ - lữ - nhữ
đơ - đi- tơ
đê-đê
ma-ba
bé-pé

chợ-trợ
chó-tró
lơ chơ - lơ thơ
ba-lô - pa-nô
lố - lứ - nữ
thơ - tư - đự
phi-phư
lỗ-nỗ

3. 词汇拼读

tu thư
修书
tứ chi
四肢
~~ba chi~~ 
~~五花肉~~
ba má
父母
trơ trơ
若无其事地
bá chủ
霸主
na ná
大同小异
bé tí
微小
thì là
茴香
chó đá
石狗
tu hú

ti-vi
电视
phụ đề
字幕
đế chế
帝制
tu chí
修心养性
lơ mơ
含糊
the thé
刺耳
đô la
美元
bê tha
放荡
bí bơ
找麻烦
mô tê
表强烈否定
thô lỗ

ô-tô
汽车
ba chỉ
五花肉
ba lá
三叶稻
ba-lô
背包
cha có
牧师
be bé
小小的
tí tí
微小
thô lồ
大得出奇
trí trá
奸诈的
lư bu
过度的
tỏ vẻ

杜鹃鸟	粗鲁	装出……样子
tô hô	đê mê	trơ li
赤裸的	令人心醉	呆愣愣
chu sa	mê li	thu ba
朱砂	迷人	秋波
nho nhỏ	thu lu	thế mà
小巧	蜷缩	然而
tơ mơ	thu chi	trô trồ
不识时务	收支	直瞪瞪地
thế cố	la đà	ché độ
人情世故	摇摇晃晃	制度
đu đu	thi thư	thơ ca
木瓜	诗书	诗歌
chú ý	lớ lớ	trố trố
注意	夹杂的	直勾勾地
đi thi	thư kí	ma cô
赶考	秘书	无赖
thi ca	lí do	đi tu
诗歌	理由	出家
tha ma	pa tê	pa-nô
墓地	午餐肉	路标
lơ là	chí lí	đa đa
冷漠	至理	鹧鸪
y tá	ni cô	thú y
护士	尼姑	兽医
cho là	thư từ	
认为	书信	

二、课文与生词

(一) 课文

Mẹ và bé

To và nhỏ
Ba má và cô chú
Y tá và nhà thơ

Đó là gì hả em?
Đó là cà-phê đá chị ạ.
Em cho chị cà-phê đá nhé!
Dạ.
Chị đi đâu?
Chị đi nhà thờ.
Bố đi đâu ?
Bố đi chợ.
Chú đi gì về nhà?
Chú đi ô-tô về nhà.

(二) 生词

bé	①t.	小
	②d.	亲属称谓词：宝宝
	③d.	社会称谓词：小孩子
và	k.	和
mẹ (má)	d.	亲属称谓词：妈妈
bố (ba)	d.	亲属称谓词：爸爸
to	t.	大；粗
hả	tr.	置于称谓语前，表示构成关切的问句
cô	①d.	亲属称谓词：姑姑；
	②d.	社会称谓词：阿姨；女士；女老师
chú	①d.	亲属称谓词：叔叔
	②d.	社会称谓词：指年龄比自己大很多，但比父母年龄小的男性
y tá	d.	护士
nhà thơ	d.	诗人
đó	đ.	那里
là	đg.	是
gì	đ.	什么

em	①d.	亲属称谓词：弟弟妹妹；
	②d.	社会称谓词：比自己年轻的人；较年青的人
cà-phê	d.	咖啡
chị	①d.	亲属称谓词：姐姐；
	②d.	社会称谓词：比自己大的女性；年轻女性的泛称
nhỏ	t.	小；细
đá	d.	①石头；②冰
ạ	tr.	语气助词：常置于称谓词后，表示对年长者的尊重
cho	đg.	递，给
nhé	c.	情态词：表示亲切
đi	đg.	①走；②去；③乘坐（交通工具）
đâu	d.	疑问代词：哪里
nhà thờ	d.	教堂
chợ	d.	集市
về	đg.	回
nhà	d.	房子；家
ô-tô	d.	小汽车

(三) 扩展词汇

già	t.	老
ra phố	đg.	词组：上街
đi chợ	đg.	词组：赶集
chè	d.	甜羹
trẻ	t.	年轻
li	d.	单位词：杯
bà	①d.	亲属称谓词：奶奶；
	②d.	社会称谓词：年纪较大的妇女；女士
bỏ	đg.	放弃，抛弃
na	d.	释迦果
đu đủ	d.	木瓜
trà	d.	茶
vé	d.	票
cũ	t.	旧的，曾经的
quả	d.	单位词：多用于水果或圆形物体，只、个

三、相关知识

(一) 越南语中的定语后置现象

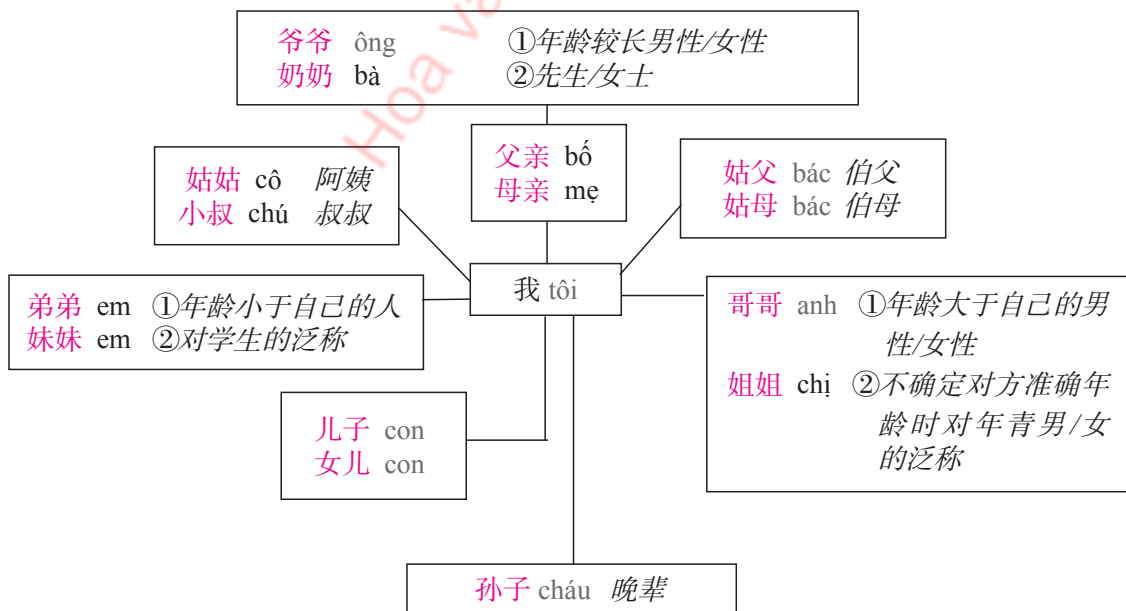
越南语的定语所在句子中的位置与汉语不同。汉语的定语是放在中心语的前面，而越南语的定语则放在中心语的后面。例如：

中越语表达比较		中心语位置	定语在后
越南语表达	cà-phê đá	在前	在后
中文表达	冰咖啡	在后	在前

(二) 越南语称谓语

越南语称谓语是指用来称呼别人和自己的一类词语，越南语称谓语在日常生活和语言交际中是不可或缺的组成部分，通常是传递给对话方的第一个信息，不同的称谓语，反映了交际双方的性别、角色身份、社会地位、亲疏关系和情感好恶等。具体地讲，越南语称谓语具有以下特点：

1. 由亲属称谓语转化而来的社会称谓语需区分性别、长幼来灵活使用。绝大部分都是以自己为出发点来选择合适对方的称谓语。



注:

图表中红色字体表示该词亲属称谓语的含义，斜体字表示该词在越南语社会中相应称谓语的意义，超出本单元语音教学范畴的称谓语用灰色字体表示，学习者可在下面几个单元学习过程中再进行记忆和使用

(1) *chị*

*chị*扩展为社会称谓语，可以泛称：一是比自己大的女性，都可称为*chị*；二是在尚不清楚对方准确年龄（即不确定是比自己大还是小）时，对青年女性泛称*chị*。

(2) *anh*

*anh*扩展为社会称谓词后，一是称呼比自己大的男性；二是在尚不清楚对方准确年龄（即不确定是比自己大还是小）时对青年男性可泛称*anh*。

(3) *em*

*em*扩展为社会属称谓词后，一是指比自己小的人（男性和女性）称为*em*；二是对学生身份的人都可称为*em*。

(4) *ông*

*ông*扩展为社会称谓词后，一是指年龄和自己爷爷相当的年长男性；二是指正式庄重场合下（行政、外交场合）表示“先生”。

(5) *bà*

*bà*扩展为社会称谓词后，一是指年龄和自己奶奶相当的年长女性；二是指正式场合下（行政、外交场合）表示“女士”。

(6) *chú*

*chú*作为社会称谓语时，泛指对比自己年长很多但比自己父母小的男性。

(7) *cô*

*cô*用做社会称谓语时，指比自己年长很多但比自己父母小的女性或是对女性教师的泛称。

(8) *bác*

*bác*作为社会称谓语时是指年龄比自己父母年长一些的男性或女性。

2. 绝大多数越南语称谓语中没有固定不变的第一、第二和第三人称代词，自称和对称都要根据语境灵活变化。

例如：Em cho *chị* cà-phê đá nhé! 意为：(你)给我冰咖啡吧，不要理解为妹妹给姐姐冰咖啡吧。这里的*em*和*chị*只是相当于汉语中的第二人称和第一人称，只是语境中对方比你年龄小。但如果是*Chị* cho em cà-phê đá nhé! 句子同样译为：(你)给我冰咖啡吧，不过语境变化为

对方年龄比你大。

3. 称谓语在越南语句子中放置的位置与中文不完全相同。

需要注意的是：越南语语句中极少出现没有主语的现象。日常口语中主语也可以出现在句末。

例如：汉语语境下如果关系十分亲密，就经常省略主语。

“去哪儿啊？”，没有主语是表示关系亲密。

而在越南语语境中，刚好相反，“Đi đâu?”这个句子就缺少主语，虽然没有主语出现，也能明白句子的意思，但是则显得说话人没有礼貌。一般根据说话对象的不同，表达为：

Chị đi đâu đấy?

主语也可以置于句末：Đi đâu đấy chị?后一种情况在口语中经常使用。

四、单元习题

(一)用“chị, đầu, là, đi, bé, quả na, mẹ”完成下列句子。

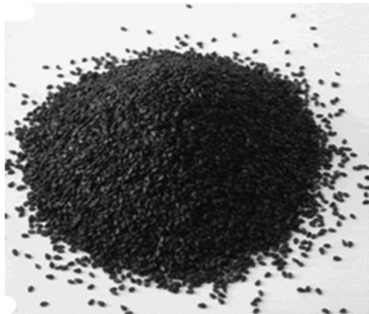
1. Đó là _____.
2. _____ và _____.
3. Bố đi _____.
4. Mẹ _____ xe về.
5. Chị _____ y tá.
6. Em cho _____ trà đá _____.

(二)根据老师的朗读写出下列音节。

(三)请按照图示填出并对比朗读下列发音相似的词语



酸角 _____



芝麻 _____



母亲 _____



甜羹 _____



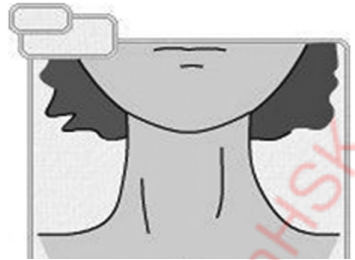
茶 _____



年轻 _____



女教师 _____



脖子 _____



草 _____



诗人 _____



教堂 _____



旅店 _____

(四) 改正下面音节存在的错误。

1. lǎ _____ 2. tǎ _____ 3. tà _____
 4. thǎ _____ 5. nhǎ _____

(五) 朗读并且背诵课文。

(六) 按示例摹写并熟记本单元所学习的单元音和辅音，以及生词。

t th d b p m l n nh

ph v ch tr

a ă â o ô ơ e ê u ư i y

Mẹ và bé

Em và nhỏ

Ba má và cô chú

Ý tá và nhà thơ

Đó là gì hả em?

Đó là cà-phê đá chị ạ.

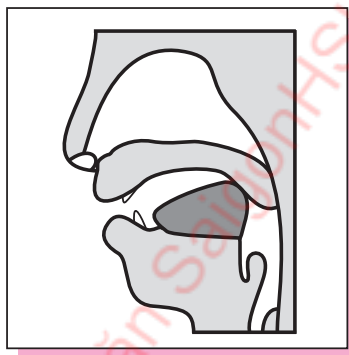
Em cho chị cà-phê đá nhé!

第三单元 辅音(2)和二合元音

一、语音部分

(一) 辅音(2): c, k, q(u), d, gi, r, g, ng, s, x, kh, h

1. c, k[k] q(u)[c]



发音部位: 舌面、硬腭

发音方法: c—发音时, 舌面隆起抵住硬腭, 然后骤然放开, 使气流冲破舌面阻碍, 爆发成音, 声带不颤动;

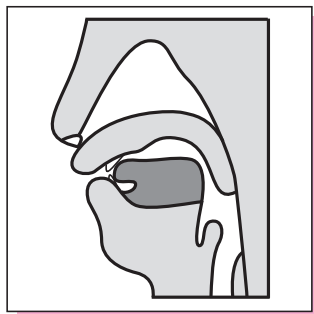
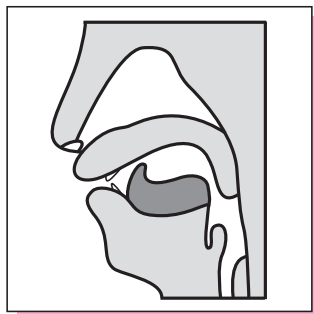
k—k 和c为同一个辅音音位, 发音部位相一致, 读音相同;

qu—唇化辅音, 发音时, 双唇撮圆, 结合c的发音部位和发音方法与u相拼, 发出此音。

注:

c, k, q 这3个辅音因处于同一发音位置, 我们视为同一辅音的不同书写方式。在与后面元音拼写时, c, k, q三个辅音和不同的元音结合, q一般与u结合, k和i, y, e, ê单元音, 以及带有这些元音的双元音和三合元音结合; 其余的元音与c结合。

2. d, gi [z] r [ẓ]



发音部位: 舌尖、上齿背

发音方法: d—发音时, 上下齿靠拢, 舌尖抵下齿背, 气流从舌尖与齿龈间的缝隙中摩擦通过并发出d的音, 声带颤动;

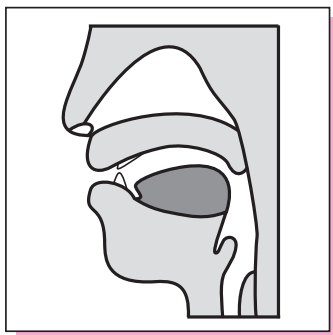
gi—发音时, 舌尖略后的部分贴近上齿龈, 舌尖前部稍微向上卷起, 形成摩擦;

r—发音时, 舌尖卷起接近硬腭前部, 气流从窄缝中摩擦而出, 声带发生颤动。

注:

在音译外来借词中, r通常发舌尖颤音

3. g [γ]



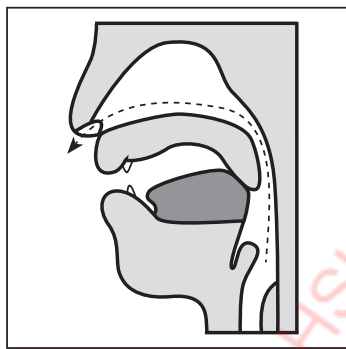
发音部位: 舌根、软腭

发音方法: g—发音时, 舌根顶住软腭, 声带颤动, 气流从舌根与软腭的夹缝中摩擦通过。

注:

辅音g在同e, ê, i等元音以及与首音为e, ê, i的韵母相拼时, 后加h, 写为gh, 例如: ghê, ghi。

4. ng [ŋ]



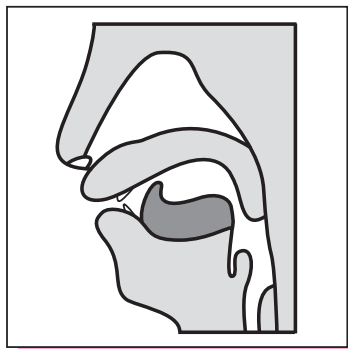
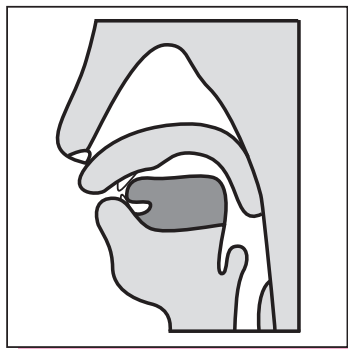
发音部位: 舌根、软腭

发音方法: ng—发音时, 舌根隆起贴近软腭, 气流冲开舌根与软腭间的阻碍, 颤动声带从鼻腔出来。

注:

ng作声母同e, ê, i等元音以及首元音为e, ê, i的韵母相拼时, 同g的书写规则一样, 加上h, 写为ngh, 例如: nghe, nghĩ, nghĩa。

5. s [s̺] x [s̻]

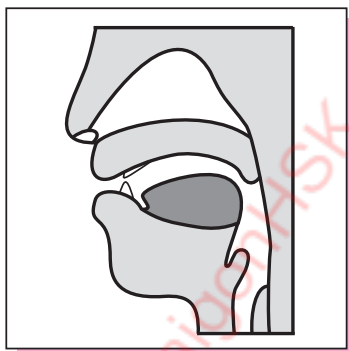


发音部位: 舌尖、上齿背、硬腭

发音方法: s—发音时, 舌尖前部略微卷起, 舌尖后部贴近上齿背, 气流从窄缝中摩擦而出;

x—发音时, 舌尖抵住下齿背, 舌尖靠后的部分贴近硬腭, 形成阻碍, 气流从舌尖与硬腭间的缝隙中摩擦而出。

6. kh [?]

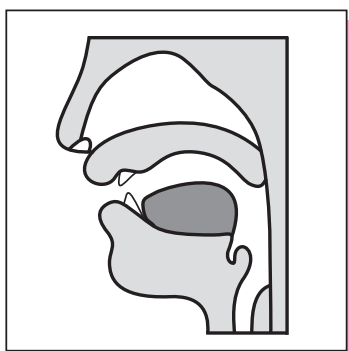


发音部位: 舌根、软腭

发音方法: 发音时舌根隆起, 紧贴软腭, 形成阻碍, 气流向外出时, 骤然放开。

发音特点: 送气清塞音

7. h [h]



发音部位: 舌根、软腭

发音方法: 发音时舌根隆起, 稍离软腭, 发音时不受阻碍, 气流通过声门时, 无明显阻碍, 只产生轻微的摩擦。

发音特点: 清擦喉音。

(二) 二合元音韵母

二合元音韵母指的是由两个单元音组成的韵母。我们根据其发音过程中的特点将其分为前响二合元音韵母和后响二合元音韵母。

前响二合元音韵母发音时由前一个元音向后一个元音滑动, 发音过程中口型有变化, 两个音结合紧密。前一个元音发音响亮、清晰, 音较长, 后一个元音发音较弱、模糊, 音短促, 即前强后弱。详见二合元音韵母表中的黑色音节组合。

后响二合元音韵母发音时, 前一个元音较短较轻, 后一个元音较长较重较响亮, 两个音结合很紧密, 像发一个音。详见二合元音韵母表中的红色音节组合。

二合元音韵母表

二合元音 前元音 \ 后元音	-i	y	-u	-o	-a	-ơ	-e	-ê	-ô
a	ai	ay	au	ao	-	-	-	-	-
ă	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	-	-	-	eo	-	-	-	-	-
ê	-	-	êu	-	-	-	-	-	-
i	-	-	iu	-	ia	-	-	-	-
â	-	ây	âu	-	-	-	-	-	-
ơ	oi	-	-	-	-	-	-	-	-
ur	ur	-	uru	-	ura	-	-	-	-
u	ui	uy	-	-	ua	uơ	-	uê	-
ô	ôi	-	-	-	-	-	-	-	-
o	oi	-	-	-	oa	-	oe	-	-

注:

“-”表示竖列元音不能和横排元音韵尾结合成为二合元音韵母。

ia, ua 这两个韵母的元音韵尾 a 发 σ 的读音, 读作: /ə/。当 Ya 为独立音节时, a 发音为 /a/。

ua 中的元音 a 发 δ 的读音 /o/。

ay, au 这两个发音中的 a 发 \check{a} 的读音, 读作: /ʌ/。

(三) 语音练习

1. 请朗读下表中的音节, 熟悉和巩固本课辅音声母:

元音 辅音	a	ơ	ư	u	o	ô	e	ê	i (y)
c	ca	cơ	cư	cu	co	cô	-	-	-
k	-	-	-	-	-	-	ke	kê	ki (ky)
qu	quả	-	-	-	-	-	-	-	-
d	da	dơ	dư	du	do	dô	de	dê	di
gi	gia	giơ	giư	giu	gio	giô	gie	giê	gi
r	ra	rơ	rư	rú	ro	rô	re	rê	ri
g (h)	ga	gơ	gư	gu	go	gô	ghe	ghê	ghi
ng (h)	nga	ngơ	ngư	ngu	ngo	ngô	nghe	ngê	nghi
s	sa	sơ	sư	su	so	sô	se	sê	si
x	xa	xơ	xư	xu	xo	xô	xe	xê	xi
kh	kha	khơ	khư	khu	kho	khô	khe	khê	khi
h	ha	hơ	hư	hu	ho	hô	he	hê	hy

2. 请认真朗读以下含有二合元音的音节, 并且注意声调的准确

二合元音 辅音	声调	平声 Ngang	锐声 Sắc	跌声 Ngã	问声 hỏi	玄声 huyền	重声 Nặng
	c	ai	cai	cái	cãi	cải	cài
v	ay	vay	váy	vãy	vậy	vày	vạy

续表

声调		平声 Ngang	锐声 Sắc	跌声 Ngã	问声 hỏi	玄声 huyền	重声 Nặng
辅音							
đ	ao	đao	đáo	đảo	đảo	đào	đạo
r	au	rau	ráu	rẫu	rẫu	ràu	rậu
d	âu	dâu	dầu	dẫu	dẫu	dàu	dậu
gi	ây	giây	giấy	giẫy	giẫy	giày	giậy
g	oi	gơi	gới	gỡi	gỡi	gời	gợi
ng (h)	ui	ngui	ngúi	ngữi	ngữi	ngùi	ngụi
x	ôi	xôi	xôi	xối	xối	xôi	xội
s	oi	soi	sói	sỡi	sỡi	sòi	sọi
kh	ui	khui	khúi	khữi	khữi	khùi	khụi
qu	uy	quy	quý	quỹ	quỹ	quỳ	quỵ
k	êu	kêu	kếu	kểu	kểu	kêu	kệu
c	uru	cru	cứu	cữu	cữu	cừu	cựu
ngh	ia	nghia	nghia	nghĩa	nghia	nghia	nghia
nh	ura	nhua	nhúa	nhũa	nhũa	nhùra	nhựa
kh	oa	khoa	khóa	khõa	khóa	khòa	khọa
đ	ua	đua	đuá	đuã	đuá	đuà	đuạ
th	uơ	-	-	-	thuở	-	-
t	oe	toe	tóe	tõe	tóe	tòe	tọe

3. 辨音练习。

(1) 请注意区分下列辅音和二合元音

ai-ay

ao-au

au-âu

ây-oi

oi-ôi

ui-uy

êu-uru

ura-ia

oa-ua

uơ-ua

oe-oa

oi-ui

kh-h

d-gi,-r

g-ng

s-x

k-kh

g-qu

c-qu

(2) 朗读并区分下列音节

khai-hay

dạ-giá-ra

ga-nga

cái-kháy

quay-quai

ngày-ngài

sở-xở

kế-khé

ghi-quy

sao-sau

xáu-sáo

gào-ngẫu

lại -mại

lái -lãi

cháy -cáy

rau-râu

cau-câu

khẩu-khảo

nhảy -nhạy

mại -này

cháu -sáu

khây-coi

sậy-xới

giây-gơi

màu -máu

tháo -táo

bảo -bào

hoi-khôi

rôi-sỏi

giỏi-giỏi

bàu -bạo

khéo -kéo

treo -trèo

mui-muy

núi-núy

phủi-phủy

lều -đều

nêu -nếu

reo -xêu

thêu-turu

xêu-sửu

huru-hêu

nhúu -líu

diu -dịu

thía -tía

nừa-nĩa

đừa-tía

nữa-nhĩa

tía -tía

đĩa -chĩa

lâu -nâu

xoa-sua

khóa-cúa

hòa-lúa

đầu -đậu

câu -cáu

đời -mời

lời -lợi

chửi -cửi

ngửi -gửi

khoe-xoa

chóe-tróa

hoe-hoa

gởi - gửi

tựu -cựu

lưu -lựu

boi-mui

dời-gửi

rời-cửi

chửa -cửa

đừa -đưa

tựu -tựa

kho-ho

khửi-hửi

khoe-hoe

cúi -núi

bụi -bùi

khuy -huy

dì-gì,-rì

dai-giay-ray

giây-dây-ray

hủy -thủy	túi -túy	chùa -mùa
go-ngo	gỗ-ngỗ	ngũ-gũ
lúa -lụa	quơ -khua	thuở -quở
của -quở	coi -choi	đòi -đói
ky-khi	cu-khu	kê-kê
lối -nối	mội -hội	thói -thối
gọi-quay	gối-quả	gi-quá
hoa -thoa	khóa -khoa	khỏe -khoe
cây-quây	cay-quay	cui-quà
xòe -dòe	khoa -khoe	tia -tai
chài -chìa	báo -béo	nêu -nia
núu -nêu	lấy -láy	thời -thầy
náy -nầu	đời -đầy	chịu -tựu
hưu -hur	hứa -hứ	cửi -củ
hóa -háo	loe -leo	đợi -đọt
nái -náy	lại -lạy	tày -tùy
máu -múa	theo -thêu	nếu -núu
phoi -phoi	rời -rùi	thua -thừa
thuế -tóc	bura -bur	gũi -ngũi
chia -chưa	khoa -qua	nghĩa -nghĩ
múa -mú	lụa -lạ	thuế -thế

(3) 请认真朗读下列含有二合元音韵母的词汇

bài tây	cô gái	có hại
扑克	女孩	有危害
hay nói	gà gáy	tay to
喜欢讲	鸡鸣	大手
đau đầu	áo nhàu	chảy máu
头疼	衣服皱	流血
chào hỏi	đào tạo	báo cáo
问候	培养	报告
to béo	qua đèo	mèo cái

大、胖	过隘道	母猫
nếu như	kêu ca	đều là
如果像	叫喊	都是
phịu	chịu khó	cái rìu
板着脸	刻苦	斧子
thìa gỗ	đĩa sứ	cây mía
木勺	磁盘	甘蔗
lấy ra	thầy giáo	mây mù
拿, 取出	男老师	云雾
xấu hổ	đầu tư	hoa hậu
害羞	投资	选美冠军
thời đại	bởi vì	chờ đợi
时代	因为	等候
gửi thư	chửi bới	ngửi
寄信	辱骂	闻
cứu tôi	lưu lại	tự
救我	留下	就
thưa thầy	lừa đảo	ngựa trời
禀告老师	欺骗	螳螂
mùi hôi	vui vẻ	cúi đầu
臭味	高兴	低头
thủy hỏa	tuy	quý báu
水火	虽然	珍贵
múa rối	của cải	chua cay
水上木偶	财产	辛酸
thuở thơ	quở	quó
童年时代	斥责	逮住
mã thuế	Huế	trí tuệ
税号	顺化	智慧
lỡ tay	tôi	nội trợ

失手	我	家庭主妇
giỏi	đòi hỏi	mọi
优秀	索要	所有的
kêu gọi	câu hỏi	nói
号召	问题	说
hóa ra	tòa	đe dọa
原来	座	威胁
xòe	cây hòe	khỏe
展开	槐树	健康

二、课文与语法

(一) 课文

Cái này là cái gì?

Cái này là cái chìa khóa.

Cây gì đây?

Cây đào đây .

Nhà của ai đây?

Nhà của chị Mai.

Cái nhà kia thế nào?

Vừa to vừa cao.

Em chào cô ạ.

Chào em.

Quê em ở đâu?

Quê em ở Hà Nội.

Em bây giờ đi đâu đây?

Em đi nhà thầy Hoa, cô ạ.

Nga ơi, Nga về bao giờ?

Em về đã 2 ngày.

Khi nào Hoa về nhà?

Tôi mai em sẽ về.

Xin chào, bạn tên là gì?

Chào bạn, tôi tên là Thủy, còn bạn?

Tôi tên là Hoa .

Bạn ấy tên là gì ?

Bạn ấy tên là Hội.

(二) 生词

1. 课文生词

cái	d.	单位词：指某物
này	đ.	指示词：这
đây	đ.	指示词：这里
đấy	① tr.	语气助词：表示强调语气
	② đ.	表示说话者提到的人、事和物
của	tr.	的
kia	đ.	指示词：那里
thế nào	đ.	疑问代词：怎么样
hoa đào	d.	桃花
vừa...vừa	k.	又……又
cao	t.	高
chào	đg.	问候语：你好。
chìa khóa	d.	钥匙
quê	d.	家乡
Hà Nội	d.	专有名词，城市名：河内
bây giờ	d.	现在
oi	c.	叹词：常置于称谓语后，表示对别人的呼唤，无实际含义
Nga	d.	专有名词，人名：娥
bao giờ	đ.	疑问代词：什么时候
đã	p.	已经，置于动词前
về	đg.	回
thầy	d.	社会称谓词：(男性)老师

ai	đ.	疑问代词：谁
Hoa	d.	专有名词，人名：花
sẽ	p.	将，置于动词前
khi nào	đ.	疑问代词：什么时候
tên	d.	姓名
xin	đg.	置于句首或其他动词前，表示带有礼貌的请求
còn	p.	还有，尚余
Thủy	d.	专有名词，人名：水
ấy	đ.	代词：表示就在那个时刻提到的人或物
Hội	d.	专有名词，人名：会
bạn	d.	①朋友；②社会称谓词：同辈朋友的泛称

2. 扩展词汇

xin lỗi	đg.	词组：对不起
táo	d.	苹果
tai	d.	耳朵
mèo	d.	猫
máy bay	d.	飞机
chổi	d.	扫帚
giỏi	t.	优秀
cây	d.	单位词：棵
con	①d.	单位词：用于动物前，只、个
	②d.	亲属称谓词：儿女
chó	d.	狗
cửa sổ	d.	窗户
vào	đg.	进入
tôi	đ.	我
ghế	d.	椅子
dài	t.	长
đầu	d.	头
tay	d.	手
đau	t.	痛
gái	d.	女孩

hỏi	đg.	问
dạo này	p.	近来
khỏe	t.	健康
cô giáo	d.	女教师
thầy giáo	d.	男教师
lau	đg.	擦
cửa	d.	门
chơi	đg.	玩

三、相关知识

(一) 越南语称谓语(2):

1. 中性称谓语

越南语称谓语大多数都分性别和亲疏，但是也有几个不分性别，不分长幼，不分尊卑，不分亲疏的中性称谓语，多为代词，如：tôi(我)，họ(他们)等。表示辈份相同、不分性别的社会称谓词：bạn(你)。

例如：Xin chào, bạn tên là gì? 你好！你叫什么名字。

Chào bạn, tôi tên là Thủy, còn bạn? 你好，我叫阿水，你呢？

此外，tôi 是一个重要的第一人称代词，除了在不熟悉的人之间作为自称以外，经常在正式场合使用为自称。

例如：Tôi xin trình bày lý do sau này. 请容许我阐述以下理由。

2. 越南语中还有一类称谓语是由称谓语+名字组成，(对比自己小的人或晚辈)可以直接使用名字作称谓语。越南人习惯称名而非姓。名字的首个字母大写。

例如：Hòa đi đâu đấy? 阿和(你)去哪儿？

Quê của cô Thủy ở đâu nhỉ? 阿水老师家乡是哪儿啊？

bạn → bạn An, 可称其阿安

em → em Hùng, 可视语境称其为阿雄、小雄或雄弟

chị → chị Tĩnh, 可视语境称为其为阿静或静姐

anh → anh Tuấn, 可视语境称其为阿俊或俊哥

cô → cô Lan, 可视语境为阿兰老师或阿兰女士

chú → chú Lương, 可称其为良叔

bác → bác Thanh, 可视语境称其为青伯或青婶

3. 第三人称单数称谓语

(1) 可以使用名字或某个称谓语+名字来表示第三人称称谓语;

例如: Chị Mai về Hà Nội rồi. 阿梅(她)回河内了。

(2) 某个称谓名词+ây来表示, 表示对话者提到的人或事;

例如: Bạn ấy tên là gì? 他(她)叫什么名字?

Bạn ấy tên là Hội. 他(她)叫阿会。

(二) đây, đó, này, kia

1. đây: 意为“这, 这儿”, 用于指就位于说话人处所的事物, 或是正在说起的事物。

例如: Đây là hoa gì? 这是什么花?

2. đó: 意为“那”, 一是用于特指的人、事物、地点、时间或是什么事件, 或是指提到的事物, 但该事物并没有处在说话人所在的位置, 或不在说话的那个时刻。

例如: Đó là hoa gì? 那个是什么花?(这里指的是说话和听话人都明确的那朵花)

Mấy chị đó ngày mai đi. 那几个姑娘明天去。

3. này: 意为“这里的”, 大多用在名词后, 表示指离说话人近的人、事物和时间, 或是表示正在说起的事物。

例如: Hoa này tên là gì? 这花叫什么名字?

4. Kia: 常放在名词后, 意为“那儿的”作定语, 指离说话人较远的处所、人或事物。例如:

Cái kia là cái gì đấy? 那是什么东西?

(三) Bao giờ (khi nào) 的用法:

Bao giờ (khi nào) 是“什么时候”的意思, 但是置于句首和句末时, 含义完全不同, 置于句首是表示对未来发生时间的询问, 而置于句末则表示对过去时间的询问。例如:

Nga về bao giờ? _____ 阿娥是什么时候回来的?

Em về đã 2 ngày. _____ 我回来两天了。

Khi nào Hoa về nhà? _____ 阿华什么时候回来?

Tối mai em sẽ về. _____ 明晚我回来。

(四) 什么是越南语中的自然单位词?

越南语中有一类特殊的单位词, 属于名词中的一个小类, 它可以位于名词的前面, 使其修饰的名词具体化和类型化。自然单位词是其中的一种, 指的是用于修饰那些清楚地自然存在的事物, 它们可以使该名词具体化、单位化、类型化。因此也有人把自然单位词称之为类词。这样的单位词有: cái, con, chiếc, cây, tấm, bức, tờ, quyển, hòn, giọt, sợi, hạt 等等。(为方

便学习者理解，本单元对自然单位词做简单的整体介绍，其中几个超出本单元语音学习范畴的几个单位词使用灰色字体表示)

(1) cái: 较常用的单位词，一般来说无生命的物体前都可以使用其做单位词。

例如: cái nhà 房子、cái ghế(一把)椅子

(2) con: 表示动物的常用单位词;或其他可用“只”、“条”来修饰的事物。

例如: con mèo(一只)猫、con tàu 一条船

(3) quả: 一般置于水果或球形物体之前，表示“个”。

例如: quả táo(一个)苹果、quả lê(一个)梨、quả chuối(一个)香蕉

(4) tờ: 表示纸张单位词。例如: tờ giấy(一张)纸;

(5) lá: 限定小的片状的事物。例如: lá cây 树、lá cờ 一面旗子;

(6) cây: 表示植物“根”、“棵”或是细长形事物。

例如: cây đa(一棵)榕树、cây lau nhà(一把)拖把

四、单元习题

(一)完成下列句子。

1. Em _____ là gì?
2. _____ chào cô ạ.
3. Cái gì _____ ?
4. _____ Hoa về nhà? Tôi mai em sẽ về.
5. Tôi tên là _____.
6. Cái này là _____ gì?

(二)听录音，然后为下列句子添加声调。

1. Cái này là cái gì? Qua na đây.
2. Đây là thay giao của tôi .
3. Chi làm nghe gì? Chi là y ta.
4. Con gì đây? Con mèo đây.
5. Tên em là gì? Em tên là Linh.
6. Tôi sẽ về nhà vào mùa hè.

(三) 模仿例句看图说话，注意在对话语境中 ai-ay-ây-ia 该组二合元音的发音自然。



cái ghế

-Cái này là cái gì?
-Cái này là cái ghế.



cái cày



cây sậy



cái ô tô

-Đây là cái gì?
-Đây là cái ô tô?



cây đại



rau cải thìa



con voi



cái máy bay



cái máy may

-Kia là con gì đấy? _____

-Kia là con voi. _____

(四) 将下列相对应的问句与答句连起来。

Em tên là gì?

Chào em!

Đạo này Bạn thế nào?

Tôi vẫn khoẻ, còn bạn

Em chào cô ạ!

Không có gì!

Xin lỗi chị.

Cái này là cái gì?

Cái này là cái gì đấy?

Em tên là Hoa.

(五) 请用手写体摹写本单元所学习的辅音、单元音后附辅音韵尾和课文

C c K k Qu qu D d Gi gi

R r G(h) g(h) Tg(h) ng(h) J s

Xc Kh kh H h

ai ay au ao êu iu ia ây âu oi

ui uu ua ui uy ua ua uê ôi oi oa

œ

Cái này là cái gì?

Cái này là cái chìa khóa.

Cây gì đây?

Cây đào đây.

Thà của ai đây?

Thà của chị Hai.

Cái nhà kia thế nào?

Vừa to vừa cao.

Em chào cô ạ.

Chào em.

Quý em ở đâu?

Quý em ở Hà Nội.

Em bây giờ đi đâu đấy?

Em đi nhà thầy Hoa, cô ạ.

Thưa ừ, Thưa về bao giờ?

Em về đã 2 ngày.

Khi nào Hoa về nhà?

Cối mai em sẽ về.

Chào chào, bạn tên là gì?

Chào bạn, tôi tên là Chiếu, còn bạn?

Cô tên là Hoa. Bạn ấy tên là gì ?

Bạn ấy tên là Hợi.

Hoa văn SaigonHSK

第四单元 单元音后附辅音

一、语音部分

(一) 单元音后附辅音

单元音后附辅音：我们把一个单元音+辅音韵尾构成的韵母称为单元音后附辅音。单元音辅音韵尾有 ~ m, ~ n, ~ ng, ~ nh, ~ p, ~ t, ~ ch, ~ c。

单元音后附辅音韵尾的发音规则如下：

单元音后附辅音鼻韵母：~ m, ~ n, ~ ng, ~ nh

~ m—发出元音后，软腭下降打开鼻腔的通路，由元音的发音状态过渡到辅音 m 的发音状态，压迫尾音气流泄向鼻腔，发音结束时双唇呈闭合状态；

~ n—发出元音后，软腭下降打开鼻腔的通路，由元音的发音状态过渡到辅音 n 的发音状态，压迫尾音气流泄向鼻腔，发音结束时舌尖抵住上齿龈；

~ ng—发出元音后，软腭下降打开鼻腔的通路，由元音的发音状态过渡到辅音 ng 的发音状态，舌根抵住软腭，压迫尾音气流从鼻腔泄出；

~ nh—发出元音后，由元音的发音状态迅速滑动到辅音 nh 的发音部位，压迫尾音气流泄向鼻腔，发音结束时舌面抵住硬腭。(注意：a 在与 nh 相拼时，元音 a 实际发 /ɛ/ 音)

单元音后附辅音塞韵母：~ p, ~ t, ~ ch, ~ c

~ p—发出元音后，由该元音的发音状态过渡到辅音 p 的发音状态，但迅速将气流立即堵塞在双唇闭合的口腔内；

~ t—发出元音后，由该元音的发音状态过渡到辅音 t 的发音状态，但迅速将气流立即堵塞在舌尖抵住上齿龈的闭合空间内；

~ ch—先发出短促的元音，然后迅速由该元音的发音状态过渡到辅音 c 的发音状态，但迅速将气流立即堵塞在舌面抵住硬腭的闭合空间内；(注意：a 在与 ch 相拼时，元音 a 实际发 /ɛ/ 音)

~ c—发出元音后，由该元音的发音状态过渡到辅音 c 的发音状态，但迅速将气流立即堵塞在舌面抵住硬腭的闭合空间内。

具体的单元音后附辅音韵母请参见下表：

单元音附辅音韵母表

后附 辅音 元音	~ m	~ p	~ n	~ t	~ nh	~ ch	~ ng	~ c
a	am	ap	an	at	anh	ach	ang	ac
ã	ãm	ãp	ãn	ãt	—	—	ãng	ãc
e	em	ep	en	et	—	—	eng	ec
ê	êm	êp	ên	(êt)	ênh	êch		—
i	im	(ip)	in	it	inh	ich	—	—
â	âm	âp	ân	ât	—	—	âng	âc
ơ	om	(ơp)	on	ot	—	—	—	—
ư	—	—	—	ưt	—	—	ung	uc
u	um	up	un	ut	—	—	ung	uc
ô	ôm	ôp	ôn	ôt	—	—	ông	ôc
o	om	op	on	ot	—	—	ong	oc

注：

韵母表中带括号的韵母不能自成音节，须加声母才能构成音节。“—”表示竖列元音不能和横排辅音韵尾结合成单元音后附辅音韵尾，在：~ p, ~ t, ~ ch, ~ c等塞韵母音节中只有锐声调和重声调。

(二) 语音练习

1. 单元音后附辅音与声调练习

单 元 音 辅音	声调 辅音 韵尾	Ngang	Huyền	Hỏi	Ngã	Sắc	Nặng
c	am	cam	càm	cả̃m	cã̃m	cám	cạ̣m
k	ep	-	-	-	-	kép	kep

声调 单元音 辅音		辅音韵尾	Ngang	Huyền	Hỏi	Ngã	Sắc	Nặng
ng	ap	-	-	-	-	ngáp	ngạp	
g	an	gan	gàn	gản	gãn	gán	gạn	
s	at	-	-	-	-	sát	sạt	
x	anh	xanh	xành	xánh	xãnh	xánh	xạnh	
kh	ach	-	-	-	-	khách	khạch	
h	ang	hang	hàng	hảng	hãng	háng	hạng	
gi	ac	-	-	-	-	giác	giạc	
d	ăm	dăm	dảm	dảm	dẳm	dám	dặm	
c	ấp	-	-	-	-	cấp	cấp	
r	ăn	răn	rản	rản	rẳn	rám	rặm	
qu	ăt	-	-	-	-	quát	quặt	
k	em	kem	kèm	kẻm	kẽm	kém	kệm	
t	ăc	-	-	-	-	tác	tặt	
th	ăng	thăng	thàng	thảng	thãng	tháng	thạng	
đ	en	đen	đen	đen	đen	đen	đen	
b	et	-	-	-	-	bét	bệt	
m	êm	mêm	mềm	mẻm	mẽm	mém	mệm	
l	êp	-	-	-	-	lép	lệp	
n	ên	nên	nền	nẻn	nẽn	nén	nệ	
nh	ênh	nhênh	nhềnh	nhẻnh	nhẽnh	nhénh	nhệ	
	êch	-	-	-	-	éch	ệch	
th	im	thim	thìm	thỉm	thĩm	thím	thị	
ch	âm	châm	chằm	chẻm	chẽm	chám	chậ	
tr	om	trom	tròm	trỏm	trỡm	tróm	trộ	

续表

声调		Ngang	Huyền	Hỏi	Ngã	Sắc	Nặng
单元音 辅音	辅音韵尾						
gi	um	gium	giùm	giúm	giũm	giúm	giùm
g	ôm	gôm	gòm	gỏm	gỗm	góm	gộm
b	om	bom	bòm	bỏm	bỗm	bóm	bộm
k	(ip)	-	-	-	-	kíp	kip
g	âp	-	-	-	-	gáp	gập
ch	(op)	-	-	-	-	chóp	chộp
gi	up	-	-	-	-	giúp	giup
n	ôp	-	-	-	-	nóp	nộp
g	op	-	-	-	-	góp	gộp
t	in	tin	tìn	tỉn	tĩn	tín	tịn
ng	ân	ngân	ngàn	ngản	ngãn	ngán	ngận
c	on	con	còn	cỏn	cỗn	cón	cộn
ph	un	phun	phùn	phũn	phũn	phún	phụn
v	ôn	vôn	vòn	vỏn	vỗn	vón	vộn
b	on	bon	bòn	bỏn	bỗn	bón	bộn
th	it	-	-	-	-	thít	thịt
ng	ât	-	-	-	-	ngát	ngật
b	ot	-	-	-	-	bót	bọt
m	ut	-	-	-	-	mút	mựt
ch	ut	-	-	-	-	chút	chựt
n	ôt	-	-	-	-	nót	nột
b	ot	-	-	-	-	bót	bọt
h	inh	hinh	hình	hỉnh	hĩnh	hính	hịnh
k	ich	-	-	-	-	kích	kịch

声调 单元音 辅音	辅音韵尾	Ngang	Huyền	Hỏi	Ngã	Sắc	Nặng
		v	âng	vâng	vàng	vảng	vãng
	ung	-	-	-	-	úng	ụng
th	ung	thung	thùng	thủng	thũng	thúng	thụng
l	ông	lông	lòng	lỏng	lõng	lóng	lộng
m	ong	mong	mòng	mỏng	mõng	móng	mọng
gi	âc	-	-	-	-	giác	giặc
r	uc	-	-	-	-	rúc	rực
kh	uc	-	-	-	-	khúc	khực
	ôc	-	-	-	-	óc	ộc
t	oc	-	-	-	-	tóc	tọc

2. 辨音练习

(1) 请对比朗读下列相似的元音后附辅音

am-ãm	ap-at	ach-ac
ăp-ăt	ăc-ac	an-ăn
ang-an	ăng-ăn	en-anh
em-êm	ep-et	êch-ec
êp-êch	ich-it	ât-ot
ênh-ên	ut-uc	urt-ot
âm-ôm	in-inh	ân-on
um-up	uc-âc	ông-ong
ung-âng	ôc-oc	ôp-ôt
ot-op	ôn-on	om-ôm
ung-un	(ê) -êch	âp- (ợp)
im- (ip)		

(2) 请对比下列相似音节

tam-tấm	tạp-tấp	van-văn
đạt-đắt	hạnh-hoạch	khách-khắt
sách-sắt	rách-rất	bánh-bản
thăng-tháng	tranh-trăng	mác-mặc
nghe-nghê	đem-đêm	xẹp-xếp
đen-đen	tết-tét	lênh-lệch
chim-chín	xin-xinh	dịp-dịch
cắm-cơm	lập-lốp	tân-tật
bạc-bực	tàng-tùng	dân-đơn
bớt-mứt	chung-chung	tức-túc
mềm-móm	nộp-góp	ngôn-ngon
ngọt-ngọt	long-lông	nóng-nộng
óc-ốc	tóc-tốt	đọc-đốc
sam-xăm	lám-lăm	nhất-lót
lạp-nạt	đáp-táp	ngật-gật
bach-mạc	khách-khác	mênh-mên
sấp-sắt	bấp-bắt	lênh-lên
giặc-giặc	rắc-rắc	hút-húc
ban-bản	gan-găn	xúc-xúc
phang-phan	đăng-tăng	mút-mót
khăng-khăn	lẳng-lẳng	đứt-đột
nhen-nhanh	nén-nánh	xâm-xòm
rem-rêm	thèm-thềm	châm-chóm
chép-chết	hẹp-hẹp	xin-xinh
ếch-éc	tệch-tệch	linh-lin
thếp-thếch	đếp-đếch	trân-tron
mích-mít	vích-vít	đẫ-độn
nhum-nhúp	núm-núp	mức-mắc
bông-bong	xông-xong	khực-khắc
bững-bững	gùng-gàng	khóc-khóc
phốp-phốp	giộp-giộp	xóc-xóc

tót-tóp	nót-nóp	lôn-lon
thòn-thôn	vôm-vôm	khôm-khôm
cung-cun	đúng-đún	quên-quen
báp-bóp	nập-nọp	lim-líp

3. 单元音附辅音韵尾词汇拼读练习

làm ơn	Nam Bắc	phòng tắm
劳驾	南北	浴室
nắm bắt	thời gian	kem cây
掌握	时间	雪条
nem rán	đem lại	êm tai
炸春卷	带来	悦耳
đêm tối	im lặng	thím hai
黑夜	安静	二婶
con chim	âm thanh	Lâm Đồng
小鸟	声音	林同
ăn cơm	cụm cây	chùm hoa
吃饭	树丛	一串花
bị ốm	hôm nay	tóm tắt
生病	今天	概要
làng xóm	một nhóm	phức tạp
村落	一组, 一群	复杂
đáp hỏi	lập lại	gấp gáp
回答	建立	紧急
hấp dẫn	có dịp	đẹp đẽ
吸引	有机会	漂亮
giúp đỡ	góp phần	nộp thuế
帮助	贡献	纳税
quả nhãn	thông minh	dặn dò
龙眼	聪明	嘱咐
lặn lội	áo len	màu đen
跋涉	毛线	黑色

họ tên	tin mừng	nhìn trộm
名字	好消息	偷看
xin mời	bản thiêu	thân tình
请, 请求	脏的	亲情
hơn nữa	đơn giản	to lớn
多, 胜过	简单	巨大
đun thịt	phung phí	con mèo
煮肉	浪费	猫
lựa chọn	hình tròn	thôn xã
选择	圆形	村子
tôn trọng	lát nữa	mát mẻ
尊重	一会儿	凉快
Bát Tràng	bài hát	tắt đèn
八场	歌曲	熄灯
rét rẽ	kết hợp	mắc kẹt
冷, 寒冷	结合	夹住里面
cắt nhỏ	mất lòng	kết sắt
切小	丧失人心	保险柜
dệt kim	mệt mỏi	nét na
针织	疲倦	品格
hòa tan	chợp mắt	giảm bớt
融化	小睡	减少
mứt gừng	bút bi	một chút
姜果脯	圆珠笔	一点儿
cốt lõi	mồm mép	rất tốt
主要的	能说会道	很好
ăn mặc	một chốc	quả chanh
穿戴	一会儿	柠檬
bức tranh	đánh dấu	thanh nhã
画	打上记号	清雅

canh chua	chênh lệch	mênh mông
酸汤	有差别	无垠
chính xác	xinh gái	kinh đô
正确	美女	京都
thách thức	xách tay	tủ sách
挑战	手提	书柜
tóc dài	góc nhìn	lợi ích
长头发	角度	利益
rất thích	lịch sử	trang trọng
很喜欢	历史	庄重
sang trọng	nặng quá	tăng lên
高档	过重	增加
nắng ráo	tầng lớp	nâng cao
晴朗	层次	提高
quên bém	cái xẻng	phèng la
忘掉	铲子	锣
thành công	cơ quan	dừng lại
成功	机关	停止
vui mừng	nhưng mà	trung tâm
喜悦	但是	中心
cung cấp	trông coi	màu hồng
供给	看管	粉红
đông bắc	cổng phụ	không khí
东北	侧门	空气
làm xong	trong sáng	nóng nực
做完	清澈	炎热
chăm chỉ	đánh răng	màu sắc
勤奋	刷牙	颜色
ngủ ngon	ngân hàng	xung quanh
睡得香	银行	周围

quả gấc	bên cạnh	sức khỏe
木鳖果	旁边	健康状况
tức giận	thể dục	Đà Nẵng
生气	体育	岘港
thích hợp	Bắc Kinh	khách sạn
适合	北京	酒店
đàn ông	giám đốc	khác nhau
男人	经理	不同
xông kích	chung cư	sinh vật
冲击	居民小区	生物
dâng lên	ngày tháng	mọc lên
奉上	日月	长出
kính cận	nhanh chóng	lọt vào
近视眼镜	快, 迅速	落入
chết đói	ngày tết	rút thăm
饿死	节日	抽签
đắt lắm	ngôn ngữ	vun bón
很贵	语言	培土施肥
sân bay	lên lớp	than thở
机场	上课	叹息
lớp học	lắp máy	tôm hùm
教室	安装机器	龙虾
cấm thi	thêm vào	sắp xếp
禁考	添加	安排

二、课文与生词

(一) 课文

Chúng em chào cô ạ. Cô có khỏe không?

Chào các em! Cô vẫn khỏe, còn các em?

Cảm ơn cô. Chúng em cũng khỏe ạ.

Các em đi đâu đấy?

Dạ, thưa cô, Côn Minh đang tổ chức hội chợ hoa.

Chúng em định đi xem, cô đã đi chưa ạ?

Chưa, cô chưa đi. Chúng ta cùng đi nhé.

Dạ, thế thì chúng ta đi bằng xe gì hả cô?

Trung tâm hội chợ ở gần đây thôi, chúng ta đi bằng xe đạp nhé .

Cô ơi, đây có phải là hoa trà không?

Ừ, đây là hoa trà, các em thấy có đẹp không?

Dạ, rất đẹp, cô ạ.

Hồng ơi, em có biết hoa kia là hoa gì?

À, bông hoa trắng kia, đúng không cô?

Ừ, đúng rồi.

Dạ, đó là hoa nhài, cô ạ, mùi hoa rất thơm.

(Cô Hà đi mua hoa hồng, bà bán hoa hỏi:)

Cháu làm nghề gì ?

Thưa bác, cháu là cô giáo.

Thế thì các em này là học sinh của cháu, phải không?

Dạ, các em là học sinh của cháu ạ.

(二) 生词

1. 课文生词

các	d.	概约数词: 各(置名词前, 使其复数化)
vẫn	p.	仍然, 还
cảm ơn	đg.	谢谢
thưa	c.	叹词: 置于句首, 表示对问话者的尊敬
chúng	d.	概约数词: 众, 各(置于名词和代词前使其复数化)
cũng	p.	也
không	① đg.	否定词: 不
	② tr.	句子结构助词
Côn Minh	d.	专有名词, 城市名: 昆明
đang	p.	正在

tổ chức	đg.	组织, 举办
hội chợ	d.	博览会
định	đg.	打算
xem	đg.	看
chưa	p.	尚未, 还没有
cùng	đg.	一起
thế thì	k.	那么
bằng	p.	以……, 凭……
xe đạp	d.	自行车
thành phố	d.	城市
rồi	tr.	了
gần	t.	靠近
học sinh	d.	学生
trung tâm	d.	中心
ừ	c.	叹词: 嗯(年长者对年幼者的应诺语)
thấy	đg.	觉得
rất	p.	很, 非
đẹp	t.	漂亮
phải	đg.	对
bông	d.	单位词: 朵
trắng	d.	白色
đúng	t.	对的
hoa nhài	d.	茉莉花
mùi	d.	气味
thơm	t.	香
mua	đg.	买
hoa hồng	d.	玫瑰花
bán	đg.	卖
cháu	①d.	亲属称谓词: 孙子
	②d.	社会称谓词: 儿童的泛称; 小辈的泛称
làm	đg.	做
ngề	d.	行业

màu	d.	颜色
Hồng	d.	专有名词, 人名: 红
bác	① d.	亲属称谓词: 姨父/姨母
	② d.	社会称谓词: 指比自己父母大的人, 可译为伯父(伯母);

2. 扩展词汇

đỏ	d.	红色
hồng	d.	粉红色
trắng	d.	白色
đen	d.	黑色
xám	d.	灰色
nhà báo	d.	记者
thư ký	d.	秘书, 记录员
công chức	d.	公务员
cảnh sát	d.	警察
công an	d.	公安
nhạc sĩ	d.	音乐家
ngày	d.	天
bác sĩ	d.	医师, 大夫
năm nay	d.	今年
ngày kia	d.	后天
đến	đg.	到
chúng ta	d.	人称代词: 咱们
tím	d.	紫色
xanh lá	d.	绿色
xanh	d.	蓝色
vàng	d.	黄色
ca sĩ	d.	歌手, 歌星
kỹ sư	d.	工程师, 技师
giám đốc	d.	经理, 厂长
nông dân	d.	农民
công nhân	d.	工人
thăm	đg.	参观

vâng	c.	叹词, 表示赞成的应诺
sắp	p.	即将, 马上
hôm nay	d.	今天
từ	k.	介词: 从
bên	d.	边

三、相关知识

(一) 越南语的复数人称称谓语

1. 在称谓语前面加上 các, 表示复数人称:

các anh (青年男性的) 你们, 例如: Các anh có phải là công nhân không?

các chị (青年女性的) 你们, 例如: Các chị là y tá.

các em 同学们, 例如: Chào các em.

các bạn 朋友们, 例如: Các bạn đi đâu?

các anh ấy (青年男性的) 他们, 例如: Các anh ấy không phải là công nhân.

các chị ấy (青年女性的) 她们, 例如: Các chị ấy là nhân viên phục vụ

các em ấy 那些同学, 例如: Các em ấy là bạn học của tôi.

các bạn ấy 那些朋友, 例如: Các bạn ấy là người Mỹ.

2. 另一种表达方式是代词前面加上 chúng, 表示复数人称:

chúng em 我们(同学们)、chúng ta 咱们、chúng tôi 我们。这里需要注意的是 chúng ta 和 chúng tôi 都是第一人称不分性别的复数人称。chúng ta 包括说话的人和听话的人, 相当于汉语的“咱们”, 称为“包括式”; chúng tôi 不包括听话的人, 故称为“排除式”。

请区别下面两个句子含义的异同:

Chúng tôi là công nhân.

Chúng ta là công nhân.

(二) 疑问句式:

1. “是…吗?”: 主语+có phải là+ 名词(词组)+ không?

肯定的回答形式为: vâng 是礼貌的回答, Phải 是一般的回答, Dạ 是尊敬的回答, Ừ 是长辈的回答。这几个应答语后, 都可以附加完整的肯定句。

否定的回答形式为: Không。否定应答语后, 也可以附加完整的否定句。

问句	答句
Đây có phải là hoa hồng không?	肯定: 1) Vâng. 2) Vâng, đây là hoa hồng. 否定: 1) Không. 2) Không, đây không phải là hoa hồng
Em có phải là người Vân Nam không?	肯定: 1) Dạ, em là người Vân Nam. 2) Dạ. 否定: 1) Không, em không phải là người Vân Nam. 2) Không.
Đây có phải là lớp học không?	肯定: 1) Phải, đây là lớp học. 2) Phải. 否定: 1) Không, đây không phải là lớp học. 2) Không.

2. “.....吗?": 主语+có+形容词+không?

主语+có+形容词+không? 这个句式是询问某件事情或某种事物达到某种程度, 并要求对方就此问题给予肯定的或否定的回答。

肯定回答形式是: (主语)+形容词, 形容词前后可有副词。

否定回答形式是: Không, 主语+không+形容词, 形容词前后可有副词。

问句	答句
Em có khoẻ không?	肯定: Em vẫn khoẻ, còn anh? 否定: Không, em bị cảm rồi.
Nhà này có đẹp không?	肯定: Nhà này rất đẹp. 否定: Không, nhà này không đẹp lắm.

3. “已经……了吗”: 主语+đã+动词+chưa?

肯定回答的形式: 主语+đã+动词(+宾语)+rồi.

否定回答的形式: 主语+chưa+动词(+宾语)。也可以只是简单回答chưa, 或者不说chưa, 直接回答。

问句	答句
Chị đã đi thăm hội chợ hoa năm nay chưa?	肯定: 1) Chị đã đi rồi. 2) Đi rồi. 否定: 1) Chưa, chị chưa đi. 2) Chị chưa đi. 3) Chưa.
Các bạn đã ăn cơm chưa?	肯定: 1) Chúng em đã ăn rồi. 2) Ăn rồi. 否定: 1) Chưa, chúng em chưa ăn. 2) Chúng em chưa ăn. 3) Chưa.
Chị ấy đã về chưa?	肯定: 1) Chị ấy đã về rồi. 2) Về rồi. 否定: 1) Chưa, chị ấy chưa về. 2) Chị ấy chưa về. 3) Chưa.

(三) đã, đang, sẽ, sắp

đã, đang, sẽ, sắp 都是与时间程度相关的副词，主要修饰动词，放在动词的前面。

1. đã 表示动词所指的动作已经发生。

例如: Chị đã đi thăm hội chợ hoa năm nay .

2. đang 表示动词所指的动作正在进行。

例如: Em đang học bài ở nhà.

3. sẽ 表示动词所指的动作将要发生。

例如: Ngày mai em sẽ đi đâu?

4. sắp 表示动词所指的动作立即就要发生。

例如: Sắp mưa rồi.

sẽ/sắp 均表示动作或行为将要发生。二者的区别在于，在没有时间状语的句子中，sắp 的意思是“快要”、“马上”、“立刻就要”，表示行动在很短的时间内就要发生；sẽ 则表示“未来”，说明行动在以后发生。试比较：

Mùa xuân sắp đến. Mùa xuân sẽ đến.

四、单元习题

(一) 完成下列句子。

1. 用疑问代词 gì, đâu 填空。

- 1) Đây là hoa _____ ?
- 2) Trung tâm hội chợ ở _____ ?
- 3) Bố em làm nghề _____ ?
- 4) Anh đang làm _____ ?
- 5) Em đang ở _____ ?
- 6) Xe máy em dừng ở _____ ?

2. 按照要求, 填入适当的人称代词。

- 1) _____ đã đi hội chợ hoa chưa? (你, 青年男性)
- 2) _____ đã đi rồi. (他, 青年男性)
- 3) _____ là công nhân. (他们, 青年男性)
- 4) _____ là y tá. (她们, 青年女性)
- 5) _____ là học sinh. (她们, 少年)
- 6) _____ đi đâu? (你们, 学生)
- 7) Cô ấy là cô giáo của _____ (我们).
- 8) _____ (我们) cùng đi ăn cơm nhé.

3. 用副词 đã, đang, sẽ, sắp 填空

- 1) Bây giờ chị _____ làm gì?
- 2) Chị _____ về chưa?
- 3) Ngày mai anh Minh _____ làm gì?
- 4) 2 phút sau tôi _____ lên lớp.
- 5) Hôm qua Hồng _____ đi thăm hội chợ hoa Côn Minh.
- 6) Ngày mai mẹ em _____ về.

(二) 听录音, 然后填空。

1. _____ chị đã đi thăm hội chợ hoa chưa?
2. Đây có phải là _____ không?
3. _____, em đi đâu?
4. Bên kia là _____, mùi rất thơm.
5. Chị thấy _____ không?

6. _____ là hoa cúc, _____ là hoa _____? Hoa _____ là hoa hồng vàng, hoa _____ là hoa gì?

(三) 连词成句。

1. gì anh nghề làm
2. ca sĩ ấy chị không có là phải
3. đi ăn cơm chưa đã chị
4. em có học sinh là Hà cô của phai không các

(四) 用下列词语造句。

1. chưa
2. có phải là... không
3. có...không
4. cũng
5. vẫn

(五) 熟读并背诵课文

(六) 请用手写体摹写本课所学习的单元音后附韵尾和课文

<u>am</u>	<u>ap</u>	<u>an</u>	<u>at</u>	<u>anh</u>	<u>ang</u>	<u>ac</u>
<u>ãm</u>	<u>áp</u>	<u>ãn</u>	<u>át</u>	<u>anh</u>	<u>ang</u>	<u>ác</u>
<u>âm</u>	<u>âp</u>	<u>ân</u>	<u>ât</u>	<u>anh</u>	<u>ang</u>	<u>ác</u>
<u>em</u>	<u>ep</u>	<u>en</u>	<u>et</u>	<u>ech</u>		
<u>êm</u>	<u>êp</u>	<u>ên</u>	<u>êh</u>	<u>êch</u>		
<u>im</u>	<u>ip</u>	<u>in</u>	<u>it</u>	<u>inh</u>	<u>ich</u>	

om op on ot

um up un ut ung uc

ôm ôp ôn ôt ông ôc

om op on ot ong oc

ut ung uc

Chúng em chào cô ạ. Có khỏe không?

Chào các em! Có vẫn khỏe, còn các em?

Cảm ơn cô. Chúng em cũng khỏe ạ.

Các em đi đâu đấy?

Đạ, thưa cô, Bên Minh đang tổ chức hội chợ

hoa.

Chúng em định đi xem, cô đã đi chưa ạ?

Chưa, cô chưa đi. Chúng ta cùng đi nhé.

Đạ, thế thì chúng ta đi bằng xe gì hả cô?

Trung tâm hội chợ ở gần đây thôi, chúng ta đi bằng xe đạp nhé.

Cô ơi, đây có phải là hoa trà không?

Ừ, đây là hoa trà, các em thấy có đẹp không?

Đạ, rất đẹp, cô ạ.

Không ơi, em có biết hoa này là hoa gì?

A, bông hoa trắng kia, đúng không cô?

Ừ, đúng rồi.

Đạ, đó là hoa nhài, cô ạ, mùi hoa rất thơm.

(Cô Hà đi mua hoa hồng, bà bán hóa hỏi:)

Cháu làm nghề gì?

Chưa bác, cháu là cô giáo.

Chế thi các em này là học sinh của cháu,

phải không?

Đạ, các em là học sinh của cháu ạ.

Hoa văn SaigonHSK

第五单元 二合元音后附辅音韵母

一、语音部分

(一) 二合元音后附辅音韵母

二合元音后附辅音韵母是指由一个双元音+一个辅音韵尾构成的韵母，又分为前响二合元音后附辅音韵母和后响二合元音后附辅音韵母。

前响二合元音后附辅音韵母的发音重点在第一个元音，发音时第一个元音比第二个响亮，第二个元音发音与第一个元音相比，更短促、模糊，后附的辅音韵尾主要承担的是嘴型收尾工作，发音时应在发完两个元音之后变到韵尾的发音口型。

后响二合元音韵母的发音重点在第二个元音，发音时第二个元音比第一个响亮，第一个元音发音与第二个元音相比时间更短促、模糊，后附的辅音韵尾主要承担的是嘴型收尾工作，发音时应在发完两个元音之后变到韵尾的发音口型。

韵尾 二合元音	m	n	p	ng	t	c	ch	nh
iê	iêm	iên	iêp	iêng	iêt	iêc	-	-
oa	oam	oan	oap	oang	oat	oac	oach	oanh
oă	oăm	oăn	oăp	oăng	oăt	oăc	-	-
oe	-	oen	-	-	oet	-	-	-
uâ	-	uân	-	uâng	uât	-	-	-
uô	uôm	uôn	-	uông	uôt	uôc	-	-
uy	-	uyn	uyp	-	uyt	-	uych	uynh
uê	-	-	-	-	-	-	uêch	uênh
ươ	uôm	uôn	uôp	uông	uôt	uôc	-	-
oo	-	-	-	oong	-	ooc	-	-

注:

斜体表示的为前响二合元音后附辅音韵尾，其余为后响二合元音后附辅音韵尾；

“-”表示该二合元音韵母不能和此列辅音韵尾结合成为二合元音后附辅音韵母；

二合元音后附辅音韵母 oach 和 oanh 读音为：/wek/、/weŋ/

二合元音后附辅音韵母 oong 和 ooc 读音为：/w:ŋ/、/w:k/。

(二) 语音练习

1. 请正确拼读下面含有二合元音后附辅音的音节

声母 \ 韵母		声调					
		平声	锐声	玄声	问声	跌声	重声
t	iêm	tiêm	tiém	tièm	tiêm	tiêm	tiêm
th	iên	thiên	thiém	thièn	thiêm	thiêm	thiêm
t	iêng	tiêng	tiéng	tièng	tiêng	tiêng	tiêng
l	iêp	-	liép	-	-	-	liệp
b	iêt	-	biét	-	-	-	biệt
h	iêc	-	hiéc	-	-	-	hiệc
	oam	-	-	oàm	-	-	-
ng	oan	ngoan	ngoán	ngoàn	ngoán	ngoãn	ngoan
	oap	-	-	-	-	-	oạp
th	oang	thoang	thoáng	thoàng	thoáng	thoãng	thoạng
đ	oat	-	đoát	-	-	-	đoạt
kh	oac	-	khoác	-	-	-	khoạc
t	oach	-	toách	-	-	-	toạch
d	oanh	doanh	doánh	doành	doánh	doãnh	doạnh
ng	oen	ngoan	ngoén	ngoèn	ngoén	ngoễn	ngoan
x	oet	-	xoét	-	-	-	xoệt
v	uron	vuron	vurón	vuròn	vurón	vurõn	vurou
ch	uong	chương	churóng	churòng	churóng	churõng	churoung

续表

声母 \ 声调		平声	锐声	玄声	问声	跌声	重声
b	uom	bưom	buóm	buòm	buởm	buởm	buòm
c	uop	-	cưóp	-	-	-	cưóp
	uot	-	uót	-	-	-	uót
đ	uoc	-	đuóc	-	-	-	đuóc

注:

上下表中以 p、t、c 结尾的二合元音后附辅音韵母在与声母拼读时声调只会出现锐声和重声，在表中不能组合的音节用“-”表示。oam, oap 多为象声词，uyt, uyn, uyp 等二合元音后附辅音大多只出现在外来词当中，使用场合较少。

声母 \ 韵母 \ 声调		平声	锐声	玄声	问声	跌声	重声
t	uân	tuân	tuán	tuàn	tuần	tuần	tuận
kh	uâng	khuâng	khuáng	khuàng	khuảng	khuảng	khuặng
m	uôm	muôm	muóm	muòm	muóm	muóm	muòm
ng	uôn	nguôn	nguón	nguòn	nguôn	nguôn	nguôn
v	uông	vuông	vuóng	vuông	vuông	vuông	vuông
n	uôt	-	nuót	-	-	-	nuót
r	uôc	-	ruóc	-	-	-	ruóc
t	uyp	-	tuýp	-	-	-	-
t	uyn	tuyn	-	-	-	-	-
h	uynh	huynh	huýnh	huýnh	huýnh	huýnh	huynh
b	uyt_	-	buýt	-	-	-	-
h	uych	-	huých	-	-	-	huých
ch	uêch	-	chuéch	-	-	-	chuéch
h	uênh	huênh	huénh	huènh	huènh	huẻnh	huènh

2. 辨音练习

(1) 朗读区分下列相似的二合元音后附辅音

iêm-iên	iêp-iêt	iêc-iêc
iên-iêng	oac-oach	oap-oat
oam-oan	oan-oang	oanh-oăn
oăt-oăc	oăm-oăn	oăp-oăt
oăng-oăn	oen-oanh	oet-oach
uôm-uôn	uât-uôt	uân-uâng
uôc-uôt	uông-uôn	uyn-uynh
uyt-uych	uêch-uych	uênh-uynh
uyp-uyt	ưôm-ưon	ưong-ưon
urop-urot	ưoc-urot	ooc-oc
oong-ong		

(2) 朗读区分下列相似音节

kiêm - kiên - kiêng	khiêng - khiêm - khiên
chiên - chiêng - chiêm	viên - viêng - viêm
luôm - luôn	nhuôm - nhuôn
nhiếp - nhiếc - nhiệt	biển - biêng - biêm
điêm - điên	khuynh - khuyn
thiếp - thiếc - thiết	điện - điệm - điêng
biêm - biện	điếc - tiết
oam - loan - loang	thoát - thoác - thoách
goam - goan - goang	boát - boác - boách
oam - noan - noang	boan - oam - boang
xuêch - xuych	tuých - tuênh
đoạc - đọat - đoạch	oam - choan - choang
xuất - xuốt	xoăn - xoăm
thoác - thoát - thoách	ngoạc - ngoạt - ngoạch
thoạc - thoạt - thoạch	noác - noách
doăm - doăn - doăng	roăt - roăc
lượp - lướt	lược - lượt
soăm - soăn - soăng	voăt - voăc - voăp

soắt - soắc

loăng - loãn - loãm

moăng - moãn

koăng - koãn - koãm

khuân - khuâng

xoen - xoét

cuót - cuót

doen - doét

tuân - tuâng

khuân - khuâng

chuênh - chuếch

cuóm - cuốn - cuống

buòm - buồn - buồng

luóm - luồn - luổng

huóm - huồn - huổng

khuyn - khuynh

hoăng - hoắc

xoong - xoóc

bướm - bướn - bướng

ngướp - ngước - ngướt

(3) 请正确拼读下列词汇

xuất chuồng

出栏

Xuân Diệu

春耀(人名)

nước mắm

鱼露

hiện tượng

现象

giấc mơ

梦想

xuống xe

下车

hiệp định

协定

quê hương

家乡

điên cuồng

癫狂

góc vuông

(数)直角

noén - noét

ngoắt - ngoắc

ngoặc - ngoặt

hoặp - hoặt - hoặc

loặp - loặt

khoen - khoét

toen - toét

nhoen - nhoét

quắt - quân

xuất - xuân

quênh - quếch

ruốt - ruốc

xuột - xuộc

chuoét - chuộc

cuột - cuộc

khuýp - khuýt - khuých

xoăng - xoắc

soong - soóc

mượn - mượn - mượn

tuớp - tuốc - tức

xoẹt xoẹt

叽嘎, 锯木声

giảm xương gà

俚语: 随笔

rạp chiếu bóng

电影院

diễn thuyết

演讲

gương mẫu

榜样

liên miên	liên tiếp	loạn ngôn
连绵不绝	连续	胡言乱语
hoàng liên	loãn xoắn	lương duyên
黄连	卷曲	良缘
lương tháng	lưu loát	đoạt giải
月工资, 月薪	流利	夺奖
công nghiệp	miễn nhiệm	miệt vườn
工业	免任	小果园
một công đôi việc	mướt mướt	mười mười
事半功倍	头发乌黑亮丽	一百, 绝对的
mượn cớ	ng nghiêm túc	ngoại quốc
借口	严格	国外
ngoại thành	ngoen ngoèn	ngươi ngoai
城郊	不知羞耻	消减, 淡薄
nhễm khuẩn	nhật liệt	nguồn gốc
感染	热烈	根源
nước mắt cá sấu	người thân	thiên thạch
鳄鱼的眼泪	亲人	陨石
thiển kiến	thoăn thoắt	tiền thuốc
浅见, 拙见	快速的	药费
tiền kiếp	xuýt xoát	suýt nữa
前世	左右	差一点儿
chiến tranh	viêm phổi	hiệp đồng
战争	肺炎	协同
hiển hiện	ngạo ngược	khăn vuông
显现	倨傲, 悖逆	方巾
đường biển	đại cuộc	sương muối
海陆	大局	霜
sản xuất	cai đuôi	phóng khoáng
生产	走卒	放纵, 豁达

nước bọt

口水，唾沫

tan xương nát thịt

粉身碎骨

tìm kiếm

寻找

tiêm chủng

打预防针

tươi thắm

鲜丽

tướng quốc

宰相

二、课文与生词

(一) 课文

Bây giờ là mấy giờ hả em?

Bây giờ là 7 giờ thầy ạ.

Sáng nay các em học gì?

Sáng nay chúng em học phân biệt âm.

Em thấy ngữ âm tiếng Việt có khó không?

Không khó bằng tiếng Anh, thầy ạ.

Em có từ điển tiếng Việt chưa?

Em có rồi ạ.

Hôm nay là ngày bao nhiêu?

Hôm nay là ngày mùng 1 tháng 5.

Hôm qua là ngày bao nhiêu?

Hôm qua là ngày 30 tháng 4.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ 3.

Tối hôm qua Oanh có đi xem phim không?

Không ạ, vì sáng hôm qua em bị ốm, cả ngày đều ở nhà.

Thế bây giờ em đã khỏi chưa?

Bây giờ đã đỡ một chút rồi, cảm ơn chị.

Em có muốn uống thuốc gì không?

Dạ, không chị ạ, bác sĩ dặn em chỉ cần nghỉ ngơi và uống nhiều nước.

Nếu mai vẫn chưa khỏi, em phải đi bệnh viện tiêm thuốc nhé.

(二) 生词

1. 课文生词

bây giờ	d.	现在
sáng	d.	早上
học	đg.	学习
phân biệt	đg.	辨别
âm	d.	专有名词, 人名: 音
tiếng	d.	语言
Việt Nam	d.	专有名词, 国名: 越南
có	① đg.	有
	② tr.	构成问句
khó	t.	难
Anh	d.	专有名词, 国名: 英国; 人名: 英
từ điển	d.	词典
bao nhiêu	đ.	疑问代词: 多少
mòng	d.	表示时间“初”
hôm qua	d.	昨天
ngày mai	d.	明天
Oanh	d.	专有名词, 人名: 莹
khỏi	đg.	痊愈
đỡ	đg.	好转
uống	đg.	喝
dặn	đg.	吩咐、嘱咐
ngủ ngơi	đg.	休息
nước	d.	①水; ②国家
nhieu	t.	多
bệnh viện	d.	医院

2. 扩展词汇

tiền	d.	钱
tiết	d.	节
môn	d.	单位词: 门(课目)

Hàn Quốc	d.	专有名词, 国名: 韩国
Phi-líp-pin	d.	专有名词, 国名: 菲律宾
Cam-pu-chia	d.	专有名词, 国名: 柬埔寨
Lào	d.	专有名词, 国名: 老挝
Sin-ga-po	d.	专有名词, 国名: 新加坡
Ma-lai-si-a	d.	专有名词, 国名: 马来西亚
Bu-ru-nê	d.	专有名词, 国名: 文莱
In-đô-nê-si-a	d.	专有名词, 国名: 印度尼西亚
sinh viên	d.	大学生
viết	đg.	写
văn hóa	d.	文化
giáo viên	d.	教师
đồng	d.	单位词: 盾
nhân dân tệ	d.	单位词: 人民币
đô-la	d.	单位词: 美元
Nhật	d.	专有名词, 国名: 日本
Thái	d.	专有名词, 国名: 泰国
Pháp	d.	专有名词, 国名: 法国
Đức	d.	专有名词, 国名: 德国
Nga	d.	专有名词, 国名: 俄罗斯
Úc	d.	专有名词, 国名: 澳大利亚
lịch sử	d.	名词: 历史
thể dục	d.	体育
dịch nói	d.	口译
văn học	d.	文学
dịch viết	d.	笔译
thời gian	d.	时间

三、相关知识

(一) 越南语中的数字表示法

1. 越语数字表达法大体上与汉语相同, 都采用的是十进制进位法, 越语中的一些基

本数词表达如下:

零	一	二	三	四	五	六	七	八
linh (lê)	một	hai	ba	bốn	năm	sáu	bảy (bảy)	tám
九	十	百	千	万	百万	亿	十亿	
chín	muòi	trăm	ngìn (ngàn)	muòi ngìn	triệu	trăm triệu	tỷ	

需要注意的是:越语数词中不习惯使用“万”的对应汉越音“vạn”表达,而是用“10千”表示;“百万”对应的是“兆”的汉越音,而亿对应的是“100兆”的汉越音;“十亿”对应的是亿的汉越音“tỷ”。

零在越语中读作 linh 或 lê, 零若出现在十位数上, 可读作: linh 或 lê。若出现在百位数或千位数上, 读作: không。

例如: 101 读作: một trăm linh (lê) một

1023 读作: một nghìn không trăm hai mươi ba

2003 读作: hai nghìn không trăm linh (lê) ba

2. 注意音变: 一 một, 四 bốn, 五 năm, 十 mươi 这四个基本数词在一定情况下会发生音变。

① mười (十) 在十位数是 hai (二) 至 chín (九) 的两位数或多位数之后音变成 mươi。

例如: 39 读作: ba mươi chín

567 读作: năm trăm sáu mươi chín

28 读作: hai mươi tám

② một 在 mươi 之后, 即在十位数为 2-9 的两位数或多位数中, 个位数 một 音变为: mốt。

例如: 31 读作: ba mươi mốt

261 读作: hai trăm sáu mươi mốt

1231 读作: một nghìn hai trăm ba mươi mốt

③ bốn 在十位数为 2 的两位数或多位数中, 个位数 bốn 可以读作 bốn 或 tư。在十位数为 3 以的两位数或多位数中, 个位数上的 bốn 要音变成 tư。

例如: 24 读作: hai mươi bốn 或 hai mươi tư

44 读作: bốn mươi tư

④ năm 15 或十位数为 1 的多位数中, 个位数上的 5 (năm) 音变为 lăm。在十位数为 2-9 的两位数或多位数中, 个位数上的 năm 音变成 năm。

例如：15读作：mười lăm 315读作：ba trăm mười lăm

2115读作：hai nghìn một trăm mười lăm

25读作：hai mươi năm 335读作：ba trăm ba mươi năm

4775读作：bốn nghìn bảy trăm bảy mươi năm

3. 日期的表达：越语的数字表达顺序是日、月、年，与中文的表达习惯正好相反。

例如：1999年7月12日读作：ngày mười hai tháng bảy (bảy) năm một nghìn chín trăm chín mươi chín

① 越语中每个月的前十天，即初一至初十，我们在读日数之前要加上 mồng 或 mùng

例如：2013年8月1日，越语为：Ngày mồng một tháng tám năm hai nghìn không trăm mười ba

② 一个星期中各天的越语表达为：

星期一 (thứ hai)、星期二 (thứ ba)、星期三 (thứ tư)、星期四 (thứ năm)、星期五 (thứ sáu)、星期六 (thứ bảy)、星期天 (chủ nhật)

(二) mấy, bao nhiêu

疑问代词 mấy, bao nhiêu 用来提问数量，十以下的数量提问用 mấy 提问，十以上用 bao nhiêu 提问，数目不确定的—般用 bao nhiêu 来提问，

例如：—Cháu năm nay lên mấy tuổi? (问看起来不到十岁的小孩)

—Dạ, cháu năm nay lên 5 tuổi ạ.

—Lớp em có bao nhiêu sinh viên? (问时认为班级人数大于十人)

—Lớp em có 20 sinh viên.

—Hôm nay là ngày bao nhiêu? (问时不确定数目)

—Hôm nay là ngày mồng tám tháng ba.

(三)(có)+动词+không?

疑问句式：có + 动词 + không? 相当于汉语“……做什么?”

肯定的回答形式为：Vâng (Dạ), + 肯定句。也可以简单回答 Vâng/Dạ, Có (或 Có+简单句)。Vâng 是礼貌的肯定应诺，而 Có 这样的应诺语可译为含有实际含义的“是”。

简单否定的回答形式为：用 Không 简单回答；或 Không+完整否定句回答。例如：

问句	答句
Em có muốn uống thuốc gì không?	肯定: 1) Dạ, có chị ạ. 2) Vâng, em muốn uống thuốc. 否定: 1) Không chị ạ. 2) Không, em không muốn uống thuốc.
Anh có học môn lịch sử Đông Nam Á không?	肯定: 1) Vâng, tôi có học môn này. 2) Vâng, có. 否定: 1) Không, anh không học môn này. 2) Không.

四、单元习题

(一) 请划出下列句子中带有二合元音后附辅音韵母的音节，并且准确朗读下列语句。

- 1) -Quyển từ điển này bao nhiêu tiền chị ạ?
- 2) -Cô Yến năm nay bao nhiêu tuổi?
- 3) -Trong tủ có mười lăm chiếc áo.
- 4) -Chị Xuân là bạn thân của chị Diễm,
- 5) -Tôi rất thích ăn quả bưởi.

(二) 选词填空。

thời gian về mấy giờ bao nhiêu mòng bệnh viện

- 1) _____ và không gian đều là vô tận.
- 2) Lớp trưởng thông báo cho chúng tôi _____ hộp lớp.
- 3) Trường chúng ta có _____ sinh viên?
- 4) Ngày _____ tám tháng ba là ngày Phụ nữ Quốc tế.
- 5) Anh Nam là một người rất chăm học, thường hỏi cô giáo vấn đề _____ học tiếng Việt.
- 6) Bạn Hoa lên cơn sốt, phải đưa bạn ấy đi _____ khám bệnh.

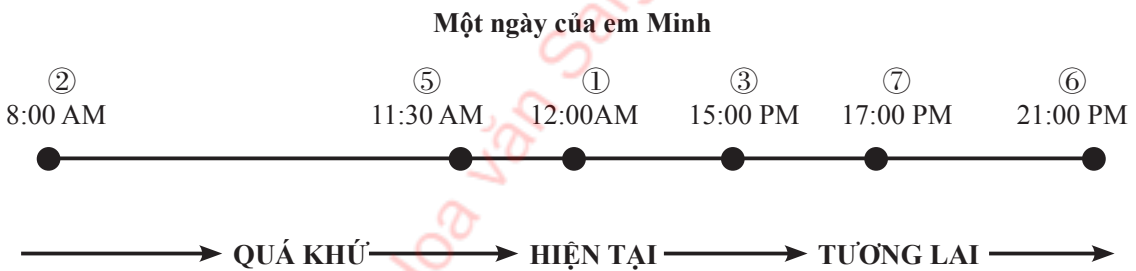
(三) 听录音，在空白处填上缺少的词语。

- 1) Hôm nay là _____
- 2) Thừa cô, em năm nay _____
- 3) Lớp chúng tôi có _____ sinh viên? _____ bạn nam và _____ bạn nữ?
- 4) Ngày 1 tháng 10 năm 1949 là ngày _____
- 5) Hiện nay, dân số Việt Nam là _____

(四) 用下列词语造句

1. bao nhiêu
2. mấy
3. bây giờ
4. có...không

(五) 请按照下面的图示，补充出句子中缺失时间的越南语表达，并且朗读完整句子。



1. Bây giờ là ① _____ trưa, em Minh đang ăn cơm.
2. Em ấy sẽ đi học từ ② _____ sáng.
3. ③ _____ giờ chiều em ấy sẽ đi học bơi.
4. ④ _____ chiều em ấy sẽ về nhà.
5. Em ấy đã nghỉ giải lao lúc ⑤ _____.
6. ⑥ _____ tối em ấy sẽ lên giường đi ngủ.

(六) 熟读并且背诵课文。

(七) 请用手写体摹写本单元学习的二合元音后附辅音韵尾和课文

têm tên tếp têng têt têt côm côm côm
cang cat cac cach côm côm côm cãng căt
cắc cem cem cêt uôm uôm uông uôm uôm
uông uôt uôt uyn uyn uyt uyêc uyêc uyêc
ênh uôm uôm uôm uông uôt uôt côm cac

Bây giờ là mấy giờ hả em?

Bây giờ là 7 giờ thầy ạ.

Hôm nay các em học gì?

Hôm nay chúng em học phân biệt âm.

Em thấy Tiếng âm tiếng Việt có khó không?

Không khó bằng tiếng Anh, thầy ạ.

Em có từ điển tiếng Việt chưa?

Em có rồi ạ.

Hôm nay là ngày bao nhiêu?

Hôm nay là ngày mùng 1 tháng 5.

Hôm qua là ngày bao nhiêu?

Hôm qua là ngày 30 tháng 4.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ 3.

Tối hôm qua Oanh có đi xem phim không?

Không ạ, vì sáng hôm qua em bị ốm, cả ngày đều ở nhà.

Chế bây giờ em đã hết chưa?

Bây giờ đã đỡ một chút rồi, cảm ơn chị.

Em có muốn uống thuốc gì không?

Đạ, không chị ạ, bác sĩ dặn em chỉ cần nghỉ
ngơi và uống nhiều nước.

Nếu mai vẫn chưa khỏi, em phải đi bệnh
viện tiêm thuốc nhé.

Hoa văn SaigonHSK

第六单元 三合元音韵母

一、语音部分

(一) 三合元音韵母

三合元音韵母由三个元音构成，越南语中共有十二个三合元音韵母。根据元音响度的位置，越南语三合元音可分为前响三合元音、中响三合元音和后响三合元音。

前响三合元音韵母发音时，第一个元音声音响亮、清晰，后两个元音较轻。

中响三合元音韵母发音时，中间的元音响亮、清晰，前、后两个元音较轻。

后响三合元音韵母发音时，后一个元音声音响亮，音较长，前面两个元音短促。

前响	yêu	iêu		
中响	oai	oao	o eo	uôi
	uya	uyu	uoi	rou
后响	oay	uây		

(二) 三合元音后附辅音韵母

由三个元音及其后面附带一个辅音所组成的韵母，叫三合元音后附辅音韵母。越南语的三合元音后附辅音韵母共有两个：

(uylên) uylêt

发音特点：发音时，第一个和第三个元音较轻较短，中间元音较长较重较响亮，然后慢慢滑到辅音的发音部位收尾。

(三) 语音练习

1. 请认真拼读下列含有三合元音的音节：

声母	声调						
	韵母	平声	锐声	玄声	问声	跌声	重声
	yêu	yêu	yéu	yèu	yẻu	yểu	yệu
ch	iêu	chiêu	chiếu	chiều	chiểu	chiễu	chiệu
ng	oai	ngoai	ngoái	ngoài	ngoải	ngoãi	ngoại
kh	o eo	kho eo	khoéo	khoè o	khoẻ o	khoễ o	khoệ o
n	uôi	nuôi	nuối	nuôi	nuối	nuối	nuội
kh	uya	khuya	khuỷa	khuỷa	khuỷa	khuỷa	khuya
th	uyu	thuyu	thúy u	thùy u	thuyủ	thuyũ	thuyu
t	uoi	troi	túi	tười	tười	tười	tươi
r	rou	rou	rúo	ruò	ruỏ	ruở	rou
l	oay	loay	loáy	loáy	loáy	loáy	loay
kh	uây	khuây	khuây	khuây	khuây	khuây	khuây
ng	uyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên
h	uyêt	-	huyêt	-	-	-	huyêt

2. 辨音

(1) 请区别下列相似的元音附辅音

iêu-iu	oai-oay	oao-oeo
uyu-uya	uôi-uây	uoi-oi
rou-ru	iêu-êu	uyên-iên
uyêt-iêt	oay-uây	uôi-ôi

(2) 请区别下列相似音节

hiểu — hiu	loài — loại	ngoài — ngoại
xoay — xuây	đuôi — đôi	ngoao — ngoeo
đều — điều	hươu — hươu	nhiều — nhiều
khuây — quây	ngoái — ngoáy	hông — hồng
sưởi — sỏi	theo — theo	chiều — chú
tươi — tưa	mười — mười	buột — buộc

diệu — rượu
khuyết — khuýt
tuyệt — tuyt
hoại — hoạy
siêu—siu
khoai—khoay
khoa—khoeo
luyện—luya
buôi—buây
xười—xói
rượu—rụu
thiếu—thêu
xuyên—xiên
tuyệt—tiết
xoay—xuây
nuôi—nôi
quay—khoai

cuối — cúí
nguyên — nguyệt
thiếu — thúu
biểu — biu
nhiều—nhieu
xoài—xoàý
khuyển—khuya
suối—suây
nuối—nuỷ
dưới—dói
lưu—lru
niều—nêu
thuyền—thiên
thuyết—thiết
loay—luây
vuôi--vôi
tươi—tói

thuyền — thuyên
huyền — huyệt
loại — loay
cuội — quậý
liễu—liu
loại—loay
xuyn—xuya
xuối—xuỷ
khuôi--khuây
mười—mời
srou—suru
liều—lều
tuyên—tiên
luyện—liệt
doay—duây
luôi--lôi
chiều—chêu

3. 请认真拼读下列带有三合元音的词汇

yêu cầu
要求
siêu thị
超市
nhân loại
人类
ngọe cổ
扭着脖子
giới thiệu
介绍
cuối cùng
最后
buổi chiều

biểu hiện
表现
thoải mái
舒服
ngoại thương
外贸
nằm khoèo
蜷卧
oai vệ
威武
nước nguội
冷水
ruồi muỗi

hiệu sách
书店
điện thoại
电话
ngoao ngoao
猫叫声
trục khuỷu
曲轴
thức khuya
熬夜
dòng suối
溪流
đêm khuya

下午	蚊蝇	深夜
khuya sớm	ngủ khuya	tưới tẩm
昼夜	晚睡	灌溉
người yêu	buồn cười	hoa tươi
恋人	可笑	鲜花
rượu nho	lười biếng	loay hoay
葡萄酒	懒惰	摆忙
khuây khỏa	quyên luyến	xoay quanh
解闷	眷恋	围绕
xoay tròn	xoáy nước	ngoáy tai
旋绕	漩涡	挖耳朵
tuyên truyền	rèn luyện	nguyện vọng
宣传	锻炼	愿望
thuyền buồm	truyền thuyết	mưa tuyết
帆船	传说	下雪
xét duyệt	thuyết phục	khuyết điểm
审阅	说服	缺点

二、课文与生词

(一) 课文

Anh Quang là người Việt Nam, quê anh ở Hà Nội.

Anh Quang có nhà mới bên cạnh hồ Hoàn Kiếm.

Qua phố Hàng Đào đi khoảng 100 mét, đến ngã tư Hàng Bạc, rẽ tay trái thì đến nhà anh rồi.

Nhà của anh Quang có 3 tầng lầu và 5 căn phòng: 1 phòng khách, 3 phòng ngủ và 1 phòng bếp.

Trong phòng khách có 1 cái bàn uống nước, 1 cái bàn thờ, 2 cái ghế gỗ và 1 cái sô-pha. Trên bàn nước có 1 đĩa trái cây, trong đó có bưởi, xoài, chuối, ổi... Phía sau sô-pha là bức tường có treo 1 bức tranh sơn dầu.

Ngoài phòng khách còn có một ban công, trên ban công có nhiều chậu hoa. Chăm sóc cho những chậu hoa là công việc anh Quang rất yêu thích.

Trong phòng ngủ của anh Quang có 1 cái giường và 1 cái tủ gương to. Bên giường có 1 cái đèn ngủ .

Trong phòng bếp nhà anh Quang có 1 cái tủ lạnh. Bên cạnh tủ lạnh có tủ bếp. Dưới tủ bếp có bếp ga. Trên bếp ga có 2 cái nồi. Bên cạnh phòng bếp là 1 phòng ăn nhỏ, giữa phòng ăn có 1 cái bàn ăn.

Nhà của anh Quang là 1 ngôi nhà hiện đại mang phong cách Việt Nam truyền thống.

(二) 生词

1. 课文单词

Quang	d.	专有名词, 人名: 光
người	d.	人
truyền thống	t.	传统
mới	t.	新的
bên cạnh	d.	旁边
hồ Hoàn Kiếm	d.	专有名词, 地名: 还剑湖
phố Hàng Đào	d.	专有名词, 地名: 桃街
khoảng	d.	概约数词: 大约
mét	d.	单位词: 米
ngã tư	d.	十字路口
phố Hàng Bạc	d.	专有名词, 地名: 银器街
rẽ	đg.	转弯
trái	d.	左
tầng	d.	单位词: 层
lầu	d.	楼层
căn	d.	单位词: 间
phòng	d.	房间
phòng khách	d.	词组: 客房
phòng ngủ	d.	词组: 卧室
phòng bếp	d.	词组: 厨房
bàn thờ	d.	供桌
sô-pha	d.	沙发
trên	d.	方位词: 上方
đĩa	d.	单位词: 碟、盘
trái cây	d.	水果
trong	d.	方位词: 在里面

buổi	d.	柚子
xoài	d.	芒果
chuối	d.	香蕉
ổi	d.	番石榴
phía	d.	方、边
sau	d.	后面
bức	d.	单位词：副
tường	d.	墙
treo	đg.	挂
tranh sơn dầu	d.	油画
ngoài	d.	方位词：外面
ban công	d.	阳台
chậu	d.	单位词：盆
những	d.	单位词：一些
chăm sóc	đg.	照顾
công việc	d.	事情
hiên đại	t.	现代
yêu thích	đg.	喜欢
giường	d.	床
gương	d.	镜子
đèn	d.	灯
phòng bếp	d.	厨房
tủ lạnh	d.	冰箱
dưới	d.	方位词：下方
bếp ga	d.	煤气灶
ăn	đg.	吃
nồi	d.	锅
ngôi	d.	单位词：座
mang	đg.	带来
phong cách	d.	风格

2. 扩展词汇

giữa	d.	中间
quanh	d.	周围
tây	d.	西面
ngã ba	d.	三叉路口
via hè	d.	人行道
công viên	d.	公园
thư viện	d.	图书馆
trường	d.	学校
khách sạn	d.	宾馆
cửa hàng	d.	商店
bến xe	d.	车站
lớp học	d.	教室
hồ	d.	湖
nhà ăn	d.	食堂
nhà ga	d.	车站
cuối	d.	末端
đông	d.	东面
nam	d.	南面
bắc	d.	北面
siêu thị	d.	超市
nhà hàng	d.	饭店
quán ăn	d.	饭馆
rạp chiếu phim	d.	电影院
chung cư	d.	居民小区
quán bar	d.	酒吧
sân bay	d.	机场
hội trường	d.	礼堂
giảng đường	d.	教学楼
trạm xăng	d.	加油站

三、相关知识

越南语中用来表示方向、位置的词语被称为方位词，如：trên(上)，dưới(下)，trong(内)，ngoài(外)，trước(前)，sau(后)，giữa(中)，đầu(头)，cuối(末)，quanh(周围)，đông(东)，tây(西)，nam(南)，bắc(北)，bên cạnh(旁边)等。

1. 越南语中的方位词使用广泛，可根据具体的语境选择适当的方位词。例如：

- (1) Các anh chị ngồi dưới bóng cây.
- (2) Anh Cường đọc bài trong lớp học.
- (3) Anh ấy đứng ở trước cửa.
- (4) Tôi thấy cái bàn nên để ở giữa nhà.

2. 方位词还可以和名词 bên(边)，phía(方面)，đằng(边)，miền(地区)等词结合起来表示方位。

例如：bên trên(上边)，phía trước(前面)，đằng sau(后面)，miền nam(南方)。

四、单元习题

(一) 拼读下列句子，并划出带有 oai, oao, oeo, uya, uyu, oay, uây, uyên, uyêt 等韵母的词。

1. Người lớn thường dùng ngoáo ộp để dọa trẻ con mỗi khi chúng khóc hoặc phá phách.
2. Nhờ hai bà cháu chăm sóc kỹ, cây xoài trong vườn năm nào cây cũng sai trái.
3. Bình giúp bố xoáy những con ốc để lắp ráp cái bàn học mà bố mới mua.
4. Bố khuấy bột làm bánh rất kỹ nên bánh của bố dẻo và ngon.
5. Bạn đến ngã ba queo về tay trái.
6. Mỗi khi em bị bệnh, mẹ luôn kề cận săn sóc em, kể cả những đêm khuya. Em thương mẹ nhiều lắm.
7. Để độ sức với nhau xem ai mạnh hơn, chú Hai và cậu Năm đặt khuỷu tay lên bàn rồi kéo.
8. Minh yêu thích nhất môn bóng chuyền. Minh thường ước mơ trở thành một cầu thủ xuất sắc.
9. Đêm nay trăng khuyết nhìn giống cái lưỡi liềm, không được tròn và sáng như đêm Trung Thu.

(二) 听老师读下列短文，并根据听到的音，在划线处补充韵母 iêu, uôi, uôi, uôi 及声调。

C_____ tuần qua, trời nắng đẹp, mỗi ng_____ góp một ý kiến xem nên chọn nơi nào để đi picnic. Sau nh_____ dẫn đo, cả nhà đồng ý với em là đi Sở Thú vì khá lâu rồi không ai được

dịp thăm lại chỗ này.

Cũng như bao nh _____ khách khác, gia đình em lần lượt vô công và nói đ _____ nhau đi bộ một đoạn đường dài trước khi tìm được vị trí sạch rộng mà trải ch _____, sắp xếp thức ăn cùng những thứ cần thiết. Ổn định xong, em lướt mắt nhìn quanh một lượt xem vùng nào mình sẽ tới trước tiên. Ai cũng t _____ c _____ hớn hờ chỉ tay hướng Châu Phi. Khu vực này, mọi người sẽ thấy Đà Đ _____ với đôi chân cao, chạy nhanh nhưng không biết bay; những chú H _____ Sao với bộ lông vàng lốm đốm; nh _____ chàng H _____ cao cổ đang ngược đầu lên tìm nhai những đợt lá non tuốt trên cao... và nh _____ loại thú rừng, chim chóc khác được n _____ ở đây mà em chỉ được nghe hay thấy trong sách báo.

Ch _____ xuống, Sở Thú sắp đóng cửa. Cả nhà thu dọn mọi thứ để ra về nhưng trong lòng vẫn n _____ tiếc một ngày vui ngoài trời nh _____ thích thú.

(三) 完成下列句子。

1. 用适当的方位词完成下列句子。

- (1) _____ bàn không có lọ hoa nào.
- (2) _____ tủ lạnh có rất nhiều chai bia.
- (3) Không có chiếc áo nào _____ tủ.
- (4) Anh ấy đang ngồi _____ xe.
- (5) Chỗ kia là _____, còn đây là _____.
- (6) Bạn ngồi trước, mình ngồi sau, Vân ngồi ở _____ nhé.

2. 用适当的人称代词完成下列对话。

- Hạnh: Đây là anh trai _____ . _____ tên là Tuấn.
Yến: Ôi, anh trai _____ rất đẹp trai. _____ là sinh viên à?
Hạnh: Ủ, anh ấy là sinh viên.
Yến: Năm nay _____ bao nhiêu tuổi?
Hạnh: Anh ấy 21 tuổi.

3. 完成下列对话。

- Nhà anh _____ có điện thoại _____ ?
- Rồi, có rồi. Tôi có điện thoại từ tháng trước.
- Điện thoại _____ đâu, _____ phòng khách à?
- Ủ, ở _____ bàn _____ phòng khách, giữa cái ti-vi và cái tủ.

4. 用“Dưới, Trước, Bên cạnh, Trong, Giữa, Trên” 看图完成句子, 并且正确朗读句子。



- 1) _____ cái bàn còn có cái ghế.
- 2) _____ tủ sách có cây mọc áo.
- 3) _____ bàn có cái bàn phím.
- 4) _____ mặt bàn có cái máy tính.
- 5) _____ bàn có máy quyển sách.
- 6) _____ ngăn bàn có mấy cái hộp.

(四) 熟读并背诵课文。

(五) 请用手写体摹写本课学习的三合元音、三合元音后附辅音韵尾以及课文。

ươi ươi ươi ươi ươi ươi ươi ươi ươi ươi

ươi ươi ươi ươi ươi

Anh Quang là người Việt Nam, quê anh

ở Hà Nội.

Anh Quang có nhà mới bên cạnh hồ
Hoàn Kiếm.

Qua phố Hàng Đào đi khoảng 100 mét,
đến ngã tư Hàng Bạc, rẽ tay trái thì đến
nhà anh rồi.

Thà của anh Quang có 3 tầng lầu và
5 căn phòng: 1 phòng khách, 3 phòng ngủ và
1 phòng bếp.

Trong phòng khách có 1 cái bàn uống
nước, 1 cái bàn thờ, 2 cái ghế gỗ và 1 cái
sô-pha. Trên bàn nước có 1 đĩa trái cây, trong
đó có bưởi, xoài, chuối, ô... Phía sau sô-pha là
bức tường có treo 1 bức tranh sơn dầu.

Ngài phòng khách còn có một ban công, trên ban công có nhiều chậu hoa. Chăm sóc cho những chậu hoa là công việc anh Quang rất yêu thích.

Trong phòng ngủ của anh Quang có 1 cái giường và 1 cái tủ quần áo. Bên giường có 1 cái đèn ngủ.

Trong phòng bếp nhà anh Quang có 1 cái tủ lạnh. Bên cái tủ lạnh có tủ bếp. Dưới tủ bếp có bếp ga. Trên bếp ga có 2 cái nồi. Bên cạnh phòng bếp là 1 phòng ăn nhỏ, giữa phòng ăn có 1 cái bàn ăn.

Nhà của anh Quang là 1 ngôi nhà hiện

dại mang phong cách Việt Nam truyền
thống

Hoa văn SaigonHSK

第七单元 总复习

一、元音

(一) 单元音

越南语中有12个单元音如下，发音时，舌位、唇形、开口度始终不变，i和y两个元音属同一个音位，发音位置相同。

a ă ơ â ư u o ô e ê i(y)

舌位 \ 开口度	前	中	后
	不圆唇		圆唇
闭	i (y) /i:/	u/ɯ/	u/u/
半闭	ê/e/	ơ/ơ:/, â/â/	ô/o/
半开	e/ɛ/		ơ/ơ:/
开		a/a:/, ă/ă/	

注：

红色的元音是现代汉语中没有或是发音相似但又较容易混淆的元音。

(二) 二合元音

二合元音由两个单元音构成，共有23个组合，如下图所示：

全响	ia	ua	ura								
前响	ai	oi	ơi	ôi	ui	uri	ao	uru	eo	êu	iu
后响	oa	uơ	oe	uê	uy	ay	ây	au	âu		

(三) 三合元音

三合元音由三个单元音构成,越南语中共有12个三合元音,如下图所示:

前响	yêu	iêu		
中响	oai	oao	o eo	uôi
	uya	uyu	uoi	uou
后响	oay	uây		

二、辅音

越南语中有22个辅音位置,以下辅音都可以作为声母:

t th đ b p m l n ch tr c /k /q(u)
d/ gi r g ng nh s x kh h ph v

越南语辅音发音位置和声母表

		双唇	唇齿	上齿 龈	卷舌	硬腭	软腭	声带
闭塞音	吐气			th /t'/				
	不吐气	无声		t /t/	tr /t/	c k /k/ q (u) /c/		kh /ʔ/
			有声	b /b/		đ / d/		
	鼻腔	m /m/		n /n/		nh /ɲ/	ng (h) /ŋ/	
摩擦音	无声		ph /f/	x/s/	s /s/	ch/ç/		h /h/
	有声		v /v/	d gi /z/	r/z/		g (h) /ɣ/	
	边音			l/l/				

注:

辅音ng,g与e,ê,i等元音以及同首音为e,ê,i的韵相拼时,后加h写为gh。

c,k,q与不同的元音结合,q一般与u结合,k和i,y,e,ê单元音,以及带有这些元音的双元音和三合元音结合;其余的元音与c结合。

ng作声母同e,ê,i等元音以及首元音为e,ê,i的韵母相拼时,加上h,写为ngh。

三、韵母

越南语韵母有独立元音音节、单元音、二合元音、三合元音、单元音后附辅音、二合元音后附辅音、三合元音后附辅音七种类型。

(一) 单元音后附辅音

后附 辅音 元音	~ m	~ p	~ n	~ t	~ nh	~ ch	~ ng	~ c
a	am	ap	an	at	anh	ach	ang	ac
ă	ăm	ăp	ăn	ăt	—	—	âng	ăc
e	em	ep	en	et	—	—	eng	ec
ê	êm	êp	ên	(êt)	ênh	êch	—	—
i	im	(ip)	in	it	inh	ich	—	—
â	âm	âp	ân	ât	—	—	âng	âc
ơ	ơm	(ơp)	ơn	ơt	—	—	—	—
ư	—	—	—	ưt	—	—	ưng	ưc
u	um	up	un	ut	—	—	ung	uc
ô	ôm	ôp	ôn	ôt	—	—	ông	ôc
o	om	op	on	ot	—	—	ong	oc

注:

以~p,~t,~ch,~c结尾的音节中只有锐声和重声两种声调。

(二) 二合元音后附辅音

辅音 元音	m	n	p	ng	t	c	ch	nh
iê	iêm	iên	iêp	iêng	iêt	iêc	—	—
oa	oam	oan	oap	oang	oat	oac	oach	—
oă	oăm	oăn	oăp	oăng	oăt	oăc	—	—
oe	oem	oen	—	—	oet	—	—	—
uâ	uâm	uân	—	uâng	—	—	—	—
uô	uôm	uôn	—	uông	uôt	uôc	—	—
uy	—	uyn	uyp	—	uyt	—	uych	uynh
uê	—	—	—	—	—	—	uêch	uênh
ươ	uơm	uơn	uơp	uơng	uơt	uơc	—	—
oo	—	—	—	oong	—	ooc	—	—

注:

a 在韵母 **oach** 中发 /ɛ/ 音; oo 在韵母 **oong** 和 **ooc** 中发 /ɔ:/ 音。

(三) 三合元音后附辅音

三合元音后附辅音韵母由三合元音及+辅音构成。越南语的三合元音后附辅音韵母共有 2 个: uyên, uyêt。

四、声调

越南语共有 6 个声调: 平声 (thanh ngang); 玄声 (thanh huyền); 问声 (thanh hỏi); 跌声 (thanh ngã); 锐声 (thanh sắc); 重声 (thanh nặng)。

声调始终位于主音元音的上下, 具体规则如下: 主音为单元音, 声调标于该元音上下; 主音为双元音, 声调标识于第一个元音上下; 主音为三合元音, 调号标识于第二个元音, 即中间的元音上下; 主音为元音+辅音韵尾:

① 单元音后附辅音 (音节), 声调标识于该元音上下;

② 二合元音后附辅音 (音节), 声调就标识于二合元音的第二个元音上下。

③ 三合元音 (含介音) 后附辅音 (音节), 为方便记忆声调标识规则, 声调标识时可将介音 u 忽略不计入元音数, 调号仍然标识于除其以外的第二个元音上下。

五、语音复习练习

(一) 发音比较。

a — ă	ơ — â — ư	o — ô — u
e — ê — i	n — l — nh	b — p — ph
đ — t — th	c — g — ng	x — s
d — r	ch — tr	kh — h
a — o	ơ — e	ai — ay
ơ — ây	ai — ia	ao — au — ua
ơ — ưi	ui — iu — ưu	eo — oe — uê
ua — ươ	âu — ua — oa	ui — uy
ơ — ôi — ưi	êu — iu	iu — iêu
ui — ôi — uôi	ưu — ươu	uy — uyu
am — ăm	ơm — âm	om — ôm — um
em — êm	âp — ơp	ôn — on
ên — in — inh	en — anh	ơn — ân — ên — ênh
ăn — am	ân — âng — ênh	an — en — anh
en — eng	ong — ông — ung	op — ot — oc
ach — êch	un — ung	ơn — ân — âng
ăn — ăng — ang	ac — ach — ec	âng — eng
an — am	un — ôn — uôn	iên — iêng
ung — ương	ip — iêp	ơn — ươn — ương
un — uân	uên — uênh	uyn — uynh
oen — oanh	oam — oan	uân — uôn
uêt — uyêt	ưa — ưu — êu	

(二) 对比朗读下列相似音节。

ta — tác	sơ — sắc — su	mo — mô — mu
đa — tác	nhớ — nhắc — như	khó — khỏ -- khú
lã — lác	gỡ — gát — gự	xo — xô — xự
le — lê — l i	nu — lu — nhu	bơ — pơ — phơ

xê—xê—xi	nay—lay—nhay	bây—pây—phây
khe—khê—khi	nổi—lỗi—nhối	bói—pói—phói
đều — tều — thều	coi—goi—ngoi	xô — sô
đi—ti—thi	cưỡi—guời—nguời	xĩ—sĩ
đợi—tợi—thợi	cởi—gởi—ngởi	xửu—sửu
đanh — ranh	chớ — trở	khỏi — hỏi
đan—ran	chó—tró	khửi—hửi
đen—ren	chi—tri	khí—hí
gà — gò	ngơ — nge	phai — phay
cọ—cạ	khơ—khe	bãi—bãi
chả—chỏ	nhớ—nhé	gai—gay
nơi — nây	sai — sia	ngao — ngau — ngua
lỡ—lỡ	chai—chia	lao—lau—lua
cởi—cậy	gai—đĩa	nạo—lạo—nụa
đơi — đui	bui — biu — buru	kheo — khoe — khuê
trơi—trui	mũi—mũi—mũi	sẹo—sẹo—suệ
xói—xúi	núi—núi—núi	héo—héo—huế
qua — quơ	sâu — sua — soa	bui — buy
xũa—xũa	nấu—núa—nóa	mũi—mũi
quả—quở	nhầu—nhúa—nhóa	lụi—lụi
noi — nôì — nui	têu — tiu	siu — siêu
thoi—thôi—thui	héo—híu	điu—điêu
gọi—gọi—gọi	đểu—điũ	liu—liều
cui — côi — cuôi	xuru — xuru	tuy — tuy
khủi—khỏi—khỏi	lựu—lựu	thúy—thúy
huìh—hội—huội	muru—muru	duy—duy
đam — đăm	com — câm	om — ôm — um
làm—lắm	sớm — sẫm	xóm—xóm—xúm
nám—nắm	râm—rom	nhóm—nhóm—nhóm
đem — đê	ngáp — ngáp	ôn — on

têm—tem	sấp—sóp	đón—đón
thềm—thềm	xập—xốp	nhón—nhón
xên — xin — xinh	gen — canh	thon-thân-thên-thên
lên—lin—linh	men—manh	tân-ton-tên-tên
nén—nín—nính	phen—phanh	bân-bon-bênh-bên
lăn — lam	chân-chàng -chênh	tran — tren — tranh
sấn—sám	pân—pâng—pênh	đan—đen—đanh
nhấn—nham	mấn—mãng—mễnh	gan—gen—ganh
men — meng	ong — ông — ung	lóp — lót — lóc
len—leng	nòng—nông—nùng	xóp—xót—xóc
khen—kheng	lóng—lổng—lúng	nhóp—nhót—nhóc
bách — bếch	hun — hung	chơn — chân — châng
rách—rếch	ngũn—ngủng	cơn—cân—câng
phách—phếch	xun—xung	món—mán—máng
bấn — bãng — bang	xác — xách — xéc	vâng — veng
hấn—hẩng—háng	nạc—nạch—nẹc	đàng—đèng
lạn—lặng—lạng	rác—rách—réc	hâng—heng
phan — pham	đun — đôn — đôn	niên — niêng
sấn—sám	mun—môn—muôn	nhiên—nhiêng
nhàn—nhàm	bún—bốn—buốn	nghiện—nghiêng
gung — gương	líp — liép	lon — lưon — lương
khung—khuong	níp—niép	nợn—lượn—lượng
sứng—sưóng	xíp—xiép	nhón—nhướn—nướng
xun — xuân	huên — huênh	xuyn — xuynh
đun—đuân	quên—quênh	thuyn—thuynh
dun—đuân	tuên—tuênh	luyn—luynh
loen — loanh	oam — oan	cưa — cưu — kêu
noen—noanh	xoam—xoan	nửa—nửu—nửu
doen—doanh	doam—doan	lừa—lửu—lửu
khuân — khuôn	quét — khuyết	nắm—nắm—nắm

xuân—xuôn

luân—luôn

thuyết—tuết

quệt—tuyết

sớm—són—sảng

ngưỡng-ngõn-ngẫng

(三) 拼读下列词汇。

phương châm

方针

gồng gánh

挑担

êm đệp

融洽

lạnh ngắt

冷飕飕

hoàng thành

皇城

yết kiến

谒见

thôn xóm

村落

trìu mến

亲切

hăng hắc

呛鼻的

chớp nhoáng

眨眼睛

phành phạch

扑棱

vỏ quế

桂皮

lầy nhầy

mỏi mệt

疲惫

dằng dặc

漫长

hòn đá

石头

mông lung

朦胧

sáp nhập

合并

trọn vẹn

完整

quần quật

忙碌

nóng bỏng

灼热

ăn ảnh

上相

găng tay

手套

tắc nghẽn

堵塞

son môi

唇膏

khang khác

luân chuyển

轮流

chơm chớm

嶙峋

khiếp nhược

怯弱

đường vòng

弯路

rau muống

空心菜

nông trường

农场

xộc xệch

松松垮垮

đứng sững

挺立

buồn nôn

恶心

người nghèo

穷人

tóc xanh

青丝

mĩa mai

讥讽

đền đui

黏糊糊的	有些异常	灯火
cát tường	ám cúng	chết rét
吉祥	温暖	冻死
giận dữ	lướt sóng	nhảy nhót
赌气	冲浪	跳跃
teo tóp	xuống dòng	thông suốt
干瘪	另起一行	通畅
phụng dưỡng	nanh vuốt	kêu oan
奉养	爪牙	叫冤
gửi hàng	cướp đoạt	da bọc xương
寄货	抢掠	皮包骨
đánh nhanh	gai ốc	mau tay
厉害	鸡皮疙瘩	手快
ngái ngủ	suy bì	tiệc cưới
半睡半醒	斤斤计较	喜宴
nguyên thủy	gặp mặt	cười góp
原始	会面	赔笑
dối lòng	đề tài	gốc rễ
违心	题材	本原
hoan nghênh	mép rừng	ngung động
欢迎	林边缘	汇聚
phình bụng	ruốc bông	yêu điệu
肚子胀	肉松	窈窕

(四) 语音及声调练习

(1)

Bé vẽ cô, bé vẽ cò

Bò bê có cỏ, bò bê no nê

Cò bố mò cá, cò mẹ tha cá về tổ

(2)

Gió từ tay mẹ
Ru bé ngủ say
Thay cho gió trời
Giữa trưa oi ả

(3)

Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra.
Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó.
Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi.

(4)

Dưới tàng thăm hỏi tiểu đồng ta, Chú bảo rằng thầy hái thuốc xa.
Quanh quần trong non này, chính thị, Mây mù, chẳng biết nẻo tìm ra.

(5)

Qua Châu, Kinh khẩu một sông, Chung Sơn cách núi mấy trùng trơ vơ.
Giang Nam xuân lại xanh bờ, Đường về nào biết bao giờ trắng soi.

六、总复习习题

(一) 用 ai, đâu, gì, nào, không, chưa, mấy, bao nhiêu 完成下面的句子。

1. Cô ơi, chiếc áo này _____ iền?
2. Một tuần có _____ ngày?
3. Anh là sinh viên năm thứ _____ ?
4. Số điện thoại của công ty anh là _____ ?
5. Chị Mai có ở nhà _____ ?
6. Quê anh ở _____ ?
7. Sáng nay anh đi máy bay đến thành phố _____ ?
8. Chị đã trả tiền _____ ?
9. Bây giờ _____ giờ hả chị?
10. Đây là sách của _____ ?
11. Anh đã làm bài tập _____ ?

12. _____ trả lời câu hỏi này?

13. Học tiếng Việt có khó _____?

(二) 听下面的句子, 然后写出教师所读的数字。

1. Tôi sinh vào ngày _____ tháng _____ năm _____, anh trai tôi sinh vào năm _____, anh trai tôi lớn hơn tôi _____ tuổi.

2. Thịt bò _____ đồng, khoai tây _____ đồng, cà chua _____, thế thì anh cho em _____ đồng nhé.

3. Em ơi, phở này _____ đồng một bát, đúng không em?

4. Số điện thoại của cô là _____.

5. Hôm nay là thứ _____, _____ ngày nữa là ngày chủ nhật.

6. Lớp học chúng tôi có _____ người, có _____ nam sinh, _____ nữ sinh.

7. Dân số Việt Nam là _____ người, Trung Quốc có _____ người.

8. 1 đồng Nhân Dân Tệ tương đương với 3500 Việt Nam Đồng, thế thì 300 đồng NNT có thể đổi _____ VNĐ.

9. _____ là Tết âm lịch Việt Nam.

10. Hôm nay, tôi _____ giờ sáng dậy, _____ giờ đi nhà ăn ăn sáng, rồi lúc _____ ở đến thư viện ôn bài, đến _____ giờ tôi về ký túc xá nghỉ trưa.

(三) 用下面的动词填空:

ăn, uống, hút, giặt, nghe, đánh, làm, về, ra, viết

_____ cơm;

_____ trà;

_____ thuốc lá;

_____ thư;

_____ quần áo;

_____ nhạc;

_____ bóng rổ;

_____ việc

_____ nhà

_____ phố

(四) 写出下面词汇的反义词:

tốt — rái —

cao — đất —

dài — cũ —

rộng — trẻ —

nhanh — nội —

trên — ra —

trước — mua —

(五) 连线题: 将下列中文人体部位和器官的中文词汇与相应的越南语用线条相连。

头	phôi
脸	lưỡi
眼睛	bụng
眉毛	thận
鼻子	dạ dày
耳朵	tim
嘴巴	xương
牙齿	tay
舌头	đầu
头发	răng
手	mặt
脚	mắt
肚子	lông mày
心脏	mũi
肺	chân
肾脏	miệng
胃	tai
骨头	tóc

(六) 熟读并且模仿下面的句型

1. Tôi là sinh viên, anh cũng là sinh viên, chị là y tá.
2. Tôi tên là Thúy, quê tôi ở Côn Minh.
3. Đây là cái bàn, đó là cái ghế, kia là cái tủ sách.
4. Bố mẹ tôi sẽ đi Hà Nội.
5. Mẹ ơi, kia là cái gì đấy? Đó là máy bay đấy.
6. Tôi là người Trung Quốc, tôi đã học tiếng Việt Nam ba tháng rồi.
7. Hôm nay là thứ bảy, hôm qua là thứ sáu, ngày mai là chủ nhật.
8. Buổi sáng chúng tôi học ngữ pháp, buổi chiều chúng tôi học từ mới, buổi tối chúng tôi nghỉ ngơi.
9. Trung tâm hội chợ có xa không?
10. Chúng ta đi bằng xe máy.
11. Kia có phải là hoa nhài không?
12. Bây giờ là mấy giờ hả chị? Bây giờ là 9 giờ em .
13. Sáng nay các bạn học môn gì? Sáng tôi học tiếng Anh.
14. Bạn thấy ngữ âm tiếng Trung có khó không?
15. Em đã có từ điển Việt-Anh chưa?
16. Hôm nay là ngày bao nhiêu? Hôm nay là ngày 1 tháng 6.
17. Tối hôm qua em có đi dạo phố không? Không ạ, em có nhiều việc.
18. Xin chào, bạn là người nước nào? Chào anh, tôi là người Trung Quốc.
19. Trong phòng khách có 1 cái bàn thờ, 1 cái bàn uống nước, và 1 cái sofa .
20. Phía sau anh có 1 bức tranh sơn dầu, anh thấy có phải rất Việt Nam không?
21. Nhà của Bác Hồ là 1 ngôi nhà mang phong cách truyền thống Việt Nam.

(七) 根据下面的短文回答问题

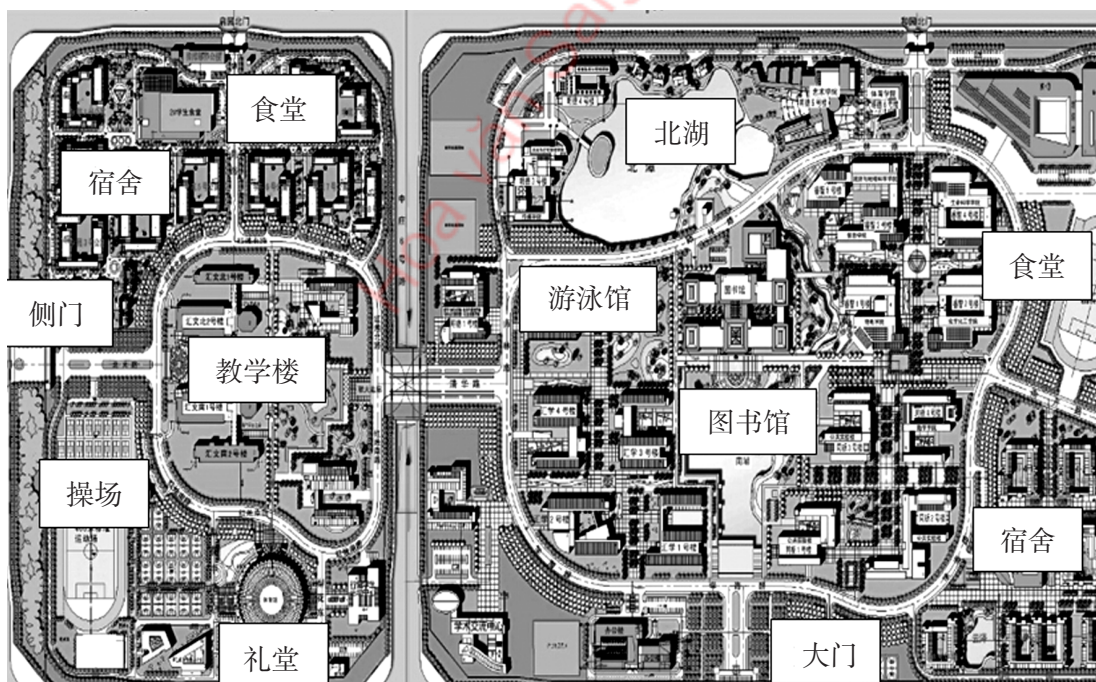
Gia đình của em Hoa

Em Hoa là người Việt Nam. Quê Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Gia đình Hoa có 7 người: Ông bà nội, bố mẹ Hoa, anh trai, em gái và Hoa. Bố của Hoa là giáo viên, năm nay năm mươi hai tuổi, ông vẫn đang làm việc, chưa về hưu. Mẹ của Hoa năm nay bốn mươi chín tuổi, là y tá. Ông bà nội của Hoa đã về hưu chín năm rồi. Anh trai Hoa là kỹ sư, năm nay hai mươi sáu tuổi. Anh ấy đã

có vợ, hai anh chị đã có hai con, một con trai và một con gái. Chúng rất khoẻ và thông minh. Em gái của Hoa năm nay mười tám tuổi, đang học ở trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. Hoa năm nay hai mươi hai tuổi, là sinh viên năm thứ ba của trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Chuyên ngành của Hoa là tiếng Trung. Hoa học hành rất chăm chỉ, em ấy rất thích làm quen với các bạn Trung Quốc.

1. Em Hoa là người nước nào? Quê Hoa ở đâu?
2. Gia đình Hoa có mấy người? Thành viên gia đình của Hoa có những ai?
3. Bố mẹ Hoa làm nghề gì?
4. Anh trai Hoa bao nhiêu tuổi? Anh ấy lập gia đình chưa? Anh ấy có con chưa?
5. Hoa lớn hơn em gái mình mấy tuổi? Em gái Hoa đang làm việc gì?
6. Hoa học ở đâu? Chuyên ngành của Hoa là gì?
7. Theo nội dung của bài văn trên, thử giới thiệu gia đình của em.

(八) 根据下列图表及短文，试向朋友介绍校园及参观路径。



Trường tôi ở Thành phố Côn Minh. Trong nhà trường có cây cối tốt tươi, nước hồ xanh biếc, không khí trong sạch, phong cảnh đẹp như công viên. Trường tôi có nhiều giảng đường và ký túc xá,

một thư viện khang trang, 1 trung tâm bể bơi mới mẻ, 1 hội trường lớn, và 2 sân vận động rộng rãi. Ký túc xá của chúng tôi rất đẹp. Đó là một ngôi nhà 4 tầng. Các phòng ở của sinh viên đều rộng rãi và sáng sủa. Phòng của tôi ở tầng 3, rất mát. Đồ đạc trong phòng đều sạch sẽ. Mỗi phòng có 1 cái tủ áo cao, 1 cái bàn viết, 4 cái ghế, và 4 cái giường.

Hoa văn SaigonHSK

附录1:

越南语词类说明

越南语词类是指越南语词汇在语法上的分类。目前,越南国内较普遍地是将词汇主要分为8大类:名词、动词、形容词、代词、关联词、助词和感叹词。^①但由于越南语词类与汉语词类的划分存在一定的区别,国内关于越南语词类划分也存在不同意见,词类名称繁多不一。为方便中国学生的学习,编者结合国内权威的相关书籍^②参考,特别对教材内所标注的词类作出统一划分并作如下说明:

※本教材采用名词、动词、形容词、代词、副词、关联词、助词和感叹词等8个大类词类并采用越南语缩写代码进行标识。

※对一些越南语特有的词类,如:称谓词、单位词、语气助词、叹词、情态词、情态动词等等,因其在划分时属于词类小类,又不为中国学生熟悉,因此我们采用中文标识。

※由于越南语词汇具有兼类现象,即同一个词语在不同语境下可分属不同词类。因此本套教材的单词词类标识时只涉及其在本单元课文及语法中的词类。

1. 名词(Danh từ, 缩写: d.)

名词是指表示人或者事物名称的词。越南语中将汉语中所指的数量词(相当于越南语中的数词和单位词)也归为名词类。

(1) 事物名词(Danh từ chỉ sự vật)

① 专有名词(Danh từ riêng)

② 普通名词(Danh từ chung)

③ 称谓名词(Danh từ xưng hô)

(2) 数词(Số từ)

数词是指用来表示事物数量和次序的词。

① 精确数词(Số từ từ chỉ số lượng chính xác)

① Hoàng phê(chủ biên): Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, in lần thứ II, 2005.

② 曾瑞莲(主编):《新越汉词典》,广西出版社,2011年。

梁远,祝仰修:《现代越南语语法》,世界图书出版公司,2012年。

②概约数词(Số từ chỉ số lượng ước chừng)

③顺序数词(Số từ chỉ thứ)

(3)单位词(类词)(Danh từ chỉ đơn vị)

越南语中没有与汉语中“量词”固定对应的词类名称。用来对事物进行定量、定性，表示事物类别、等级的词是类词；用来表示人和事物数量单位或行为动作单位的词是单位词：

①自然单位词(Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên)

②计算度量单位词(Danh từ chỉ đơn vị đo lường, tính toán)

③集体单位词(Danh từ chỉ đơn vị tập thể)

④时间单位词(Danh từ chỉ đơn vị thời gian)

⑤行政组织单位词(Danh từ chỉ đơn vị tổ chức hành chính)

⑥事件、行为单位词(Danh từ chỉ đơn vị hành động, sự việc)

2. 动词(Động từ, 缩写: đg.)

动词是用来表示动作行为、发展变化、心理活动等意义的词。

(1)动作、状态动词(Động từ chỉ hoạt động, trạng thái)

(2)使令动词(Động từ gây khiến)

(3)现存动词(Động từ xuất hiện, tồn tại, tiêu tan)

(4)感知动词(Động từ cảm nghĩ – nói năng)

(5)趋向动词(Động từ chỉ phương hướng)

(6)情态动词(Động từ tình thái)

(7)判断动词(Động từ nhận định)

3. 形容词(Tính từ, 缩写: t.)

形容词是指表示事物性质、状态、大小、颜色、气味、声音等性质和状态特征的词。

(1)外部特点形容词(Tính từ chỉ đặc trưng bên ngoài của sự vật)

(2)内部特征状态形容词(Tính từ chỉ đặc trưng bên trong và trạng thái của sự vật)

(3)描述性形容词(Tính từ miêu tả)

4. 代词(Đại từ, 缩写符: đ.)

代词是指代表人或者事物的名称、动作行为、性质、状态或数量的词。

(1)人称代词(Đại từ nhân xưng)

(2)疑问代词(Đại từ nghi vấn)

(3)指示代词(Đại từ chỉ định).

5. 副词 (Phó từ, 缩写符: p.)

副词修饰动词和形容词, 表示程度、时间、范围、频率的词, 属于虚词。

(1) 前副词 (Phó từ đứng trước động từ, tính từ)

(2) 后副词 (Phó từ đứng sau động từ, tính từ)

6. 关联词 (Kết từ, 缩写符: k.)

关联词是指专门用来连接词语、分句或句子, 表达它们之间逻辑关系、语法关系和语义关系的词。越南语中的关联词主要包括汉语中所指的介词和连词。

(1) 介词 (Giới từ)

(2) 连词 (Liên từ)

7. 助词 (Trợ từ, 缩写符: tr.)

助词属于虚词, 无词汇意义的一种词。助词附着于实词、短语或句子, 表示一定的语法关系, 用来强调语义或表示说话者的某种态度。

(1) 词和词组助词 (Trợ từ cho từ, cụm từ)

(2) 句子助词 (Trợ từ cho câu)

8. 感叹词 (Cảm từ, 缩写符: c.)

感叹词属于没有词汇意义的虚词, 专用做表达人或事物的情感和反应。

(1) 叹词 (Thán từ)

(2) 情态词 (Tình thái từ)

附录2

词汇表

A

ạ	tr.	语气助词：常置于称谓词后，表示对年长者的尊重	②
ai	d.	疑问代词：谁	③
Anh	d.	专有名词，国名：英国；人名：英	⑤

Ă

ăn	đg.	吃	⑥
----	-----	---	---

Â

Âm	d.	专有名词，人名：音	⑤
ây	d.	表示就在那个时刻提到的人或物	③

B

bà	①d.	亲属称谓词：奶奶；	
	②d.	社会称谓词：年纪较大的妇女；女士	②
bác	①d.	亲属称谓词：姨父/姨母；	
	②d.	社会称谓词：指比自己父母大的人，可译为伯父(伯母)；	④
bác sĩ	d.	医师，大夫	④

ban công	d.	阳台	⑥
bán	đg.	卖	④
bàn thờ	d.	供桌	⑥
bạn	d.	①朋友；②社会称谓词：同辈朋友的泛称	③
bao giờ	đ.	疑问代词：什么时候	③
bao nhiêu	đ.	疑问代词：多少	⑤
bắc	d.	北面	⑥
bằng	p.	以……，凭……	④
bây giờ	d.	现在	③
bé	①t.	小；	
	②d.	亲属称谓词：宝宝；	
	③d.	社会称谓词：小孩子	②
bên	d.	边	④
bên cạnh	d.	旁边	⑥
bến xe	d.	车站	⑥
bệnh viện	d.	医院	⑤
bếp ga	d.	煤气灶	⑥
bỏ	đg.	放弃，抛弃	②
bố (ba)	d.	亲属称谓词：爸爸	②
bông	d.	单位词：朵	④
Bu-ru-nê	d.	文莱	⑤
bức	d.	单位词：副	⑥
bưởi	d.	柚子	
			⑥

C

cà-phê	d.	咖啡	②
ca sĩ	d.	歌手，歌星	④
các	d.	概约数词：各（置名词前，使其复数化）	④

cái	d.	单位词：指某物	③
Cam-pu-chia	d.	柬埔寨	⑤
cảm ơn	đg.	谢谢	④
cảnh sát	d.	警察	④
căn	d.	单位词：间	⑥
cao	t.	高的	③
cây	d.	单位词：棵	③
chào	đg.	问候语：你好	③
cháu	①d.	亲属称谓词：孙子；	
	②d.	社会称谓词：儿童的泛称；对小辈的泛称	④
chăm sóc	đg.	照顾	⑥
chậu	d.	单位词：盆	⑥
chè	d.	甜羹	②
chị	①d.	亲属称谓词：姐姐；	
	②d.	社会称谓词：比自己大的女性年轻女性的泛称；	②
chìa khóa	d.	钥匙	③
cho	đg.	递，给	②
chó	d.	狗	③
chổi	d.	扫帚	③
chợ	d.	集市	②
chơi	đg.	玩	③
chú	①d.	亲属称谓d.叔叔；	
	②d.	社会称谓词：指年龄比自己大很多，但比父母年龄小的男性	②
chung cư	d.	居民小区	⑥
chúng	d.	概约数词：众，各（置于名词和代词前使其复数化）	④
chúng ta	đ.	人称代词：咱们	④
chuối	d.	香蕉	⑥
chưa	p.	尚未，还没有	④
có	①đg.	有；	

	②tr.	构成问句	⑤
con	①d.	单位词：用于动物前，只、个；	
	②d.	亲属称谓词：儿女	③
còn	p.	还有，尚余	③
cô	①d.	亲属称谓词：姑姑；	
	②d.	社会称谓词：阿姨；女士；女老师	②
cô giáo	d.	女老师	③
Côn Minh	d.	专有名词，城市名：昆明	④
công an	d.	公安	④
công chức	d.	公务员	④
công nhân	d.	工人	④
công việc	d.	事情	⑥
công viên	d.	公园	⑥
cũ	t.	旧的，曾经的	②
của	tr.	的	④
cùng	đg.	一起	④
cũng	p.	也	④
cuối	d.	末端	⑥
cửa	d.	门	③
cửa hàng	d.	商店	⑥
cửa sổ	d.	窗户	③

D

dạ	c.	好，是（比较礼貌的应答方式）	②
dài	t.	长	③
đạo này	p.	近来	③
dặn	đg.	吩咐、嘱咐	⑤
Dịch nói	d.	口译	⑤

Dịch viết	d.	笔译	⑤
dưới	d.	方位词：下方	⑥

Đ

đá	d.	①石头；②冰	②
đã	p.	已经，置动词前	③
đang	p.	正在	④
đau	đg.	痛	③
đâu	d.	疑问代词：哪里	②
đầu	d.	名词：头	③
đây	d.	指示词：这里	③
đấy	①tr.	语气助词：表示强调语气；	
	②d.	表示说话者提到的人、事和物	③
đen	d.	黑色	④
đèn	d.	灯	⑥
đẹp	t.	漂亮	④
đến	đg.	到	④
đi	đg.	①走；②去；③乘坐（交通工具）	②
đi chợ	đg.	词组：赶集	②
đĩa	d.	单位词：碟、盘	⑥
định	đg.	打算	④
đó	đ.	那里	②
đỏ	d.	红色	④
Đô-la	d.	单位词：美元	⑤
đông	d.	东面	⑥
đồng	d.	单位词：盾	⑤
đỡ	đg.	好转	⑤
đu đủ	d.	木瓜	②

đúng	t.	对的	④
Đức	d.	德国	

⑤

E

em	①d.	亲属称谓词：弟弟妹妹；	
	②d.	社会称谓词：比自己年轻的人；较年青的人	

②

G

gái	d.	女孩	③
gần	t.	靠近	④
ghế	d.	椅子	③
gì	đ.	什么	②
già	t.	老	②
giám đốc	d.	经理，厂长	④
giảng đường	d.	教学楼	⑥
giáo viên	d.	教师	⑤
giỏi	t.	优秀	③
giữa	d.	中间	⑥
giường	d.	床	⑥
gương	d.	镜子	⑥

H

hà	tr.	置于称谓词前，表示构成关切的问句	②
Hà Nội	d.	专有名词，城市名字：河内	③
Hàn Quốc	d.	专有名词，国名：韩国	⑤
hiện đại	t.	现代	

Hoa	d.	专有名词, 人名: 花	③
hoa đào	d.	桃花	③
hoa hồng	d.	玫瑰花	④
hoa nhài	d.	茉莉花	④
hoa trà	d.	茶花	④
học	đg.	学习	⑤
học sinh	d.	学生	④
hỏi	đg.	问	③
hồ	d.	湖	⑥
hồ Hoàn Kiếm	d.	专有名词, 地名: 还剑湖	⑥
Hội	d.	专有名词, 人名: 会	③
hội chợ	d.	博览会	④
hội trường	d.	教学楼	⑥
hôm nay	d.	今天	④
hôm qua	d.	昨天	⑤
Hồng	d.	专有名词, 人名: 红	④
hồng	d.	粉红色	④

I

In-đô-nê-si-a	d.	印度尼西亚	⑤
---------------	----	-------	---

K

khách sạn	d.	宾馆	⑥
khi nào	đ.	疑问代词: 什么时候	③
khó	t.	难	⑤
khoảng	d.	概约数词: 大约	⑥
khỏe	t.	健康	③
khỏi	đg.	痊愈	⑤
không	①đg.	否定词: 不;	

	②tr.	句子结构助词	④
kìa	đ.	指示词：那里	③
kỹ sư	d.	工程师，技师	④

L

là	đg.	是	②
làm	đg.	做	④
Lào	d.	老挝	⑤
lau	đg.	擦	③
lầu	d.	楼层	⑥
li	d.	单位词：杯	②
lịch sử	d.	历史	⑤
lớp học	d.	教室	⑥

M

Ma-lai-si-a	d.	马来西亚	⑤
mang	đg.	带来	⑥
màu	d.	颜色	④
máy bay	d.	飞机	③
mẹ (má)	d.	亲属称谓词：妈妈	②
mèo	d.	猫	③
mét	d.	单位词：米	⑥
môn	d.	单位词：门（课目）	⑤
mồng	d.	表示时间“初”	⑤
mới	t.	新的	⑥
mua	đg.	买	④
mùi	d.	气味	

N

na	d.	释迦果	②
nam	d.	南面	⑥
này	đ.	指示词：这	③
năm nay	d.	今年	④
Nga	①d.	专有名词，人名：娥	
	②d.	俄罗斯	⑤
ngã ba	d.	三叉路口	⑥
ngã tư	d.	十字路口	⑥
ngày	d.	天	④
ngày kia	d.	后天	④
ngày mai	d.	明天	④
ngành	d.	行业	④
nghỉ ngơi	đg.	休息	⑤
ngoài	d.	方位词：外面	⑥
ngôi	d.	单位词：座	⑥
người	d.	人	⑥
nhà	d.	房子；家	②
nhà ăn	d.	食堂	⑥
nhà báo	d.	记者	④
nhà ga	d.	车站	⑥
nhà hàng	d.	饭店	⑥
nhà thơ	d.	诗人	②
nhà thờ	d.	教堂	②
nhạc sĩ	d.	音乐家	④
Nhân Dân Tệ	d.	单位词：人民币	⑤
Nhật	d.	日本	⑤

nhé	c.	情态词：表示亲切	②
nhieu	t.	多	⑤
nhỏ	t.	小；细	②
nhô	d.	葡萄	③
những	d.	单位词：一些	⑥
nồi	d.	锅	⑥
nông dân	d.	农民	④
nước	d.	①水；②国家	⑤

O

Oanh	d.	专有名词，人名：莹	⑤
------	----	-----------	---

Ô

ô-tô	d.	小汽车	②
ôì	d.	番石榴	⑥

Ơ

ơ	c.	叹词：常置于称谓词后，表示对别人的呼唤，无实际含义	③
---	----	---------------------------	---

P

phải	đg.	对	④
Pháp	d.	法国	⑤
phân biệt	đg.	辨别	⑤
phía	d.	方、边	⑥
Phi-líp-pin	d.	菲律宾	⑤

phong cách	d.	风格	⑥
phòng	d.	房间	⑥
phòng bếp	d.	厨房	⑥
phòng khách	d.	客房	⑥
phòng ngủ	d.	卧室	⑥
phố Hàng Bạc	d.	专有名词, 地名: 银器街	⑥
phố Hàng Đào	d.	专有名词, 地名: 桃街	⑥

Q

quả	d.	单位词: 多用于水果或圆形物体, 只、个	②
quán ăn	d.	饭馆	⑥
quán bar	d.	酒吧	⑥
Quang	d.	专有名词, 人名: 光	⑥
quanh	d.	周围	⑥
quê	d.	家乡	③

R

ra phố	đg.	词组: 上街	②
rạp chiếu phim	d.	电影院	⑥
rất	p.	很, 非	④
rẽ	đg.	转弯	⑥
rồi	tr.	了	④

S

sáng	d.	早上	⑤
sau	d.	后面	⑥

sắp	p.	即将, 马上	④
sân bay	d.	机场	⑥
sẽ	p.	将, 置于动词前	③
siêu thị	d.	超市	⑥
Sin-ga-pô	d.	新加坡	⑤
sinh viên	d.	大学生	⑤
sô-pha	d.	沙发	⑥

T

tai	d.	耳朵	③
táo	d.	苹果	③
tay	d.	手	③
tầng	d.	单位词: 层	⑥
tây	d.	西面	⑥
tên	d.	名字	③
Thái	d.	泰国	⑤
thành phố	d.	城市	④
thăm	đg.	参观	④
thấy	đg.	觉得	④
thầy	d.	社会称谓词: (男性) 教师	③
thầy giáo	d.	男教师	③
thế nào	đ.	疑问代词: 怎么样?	③
thế thì	k.	那么	④
thể dục	d.	体育	⑤
thời gian	d.	时间	⑤
thơm	t.	香	④
Thủy	d.	专有名词, 人名: 水	③
thư ký	d.	秘书, 记录员	④
thư viện	d.	图书馆	⑥

thưa	c	叹词：置于句首，表示对问话者的尊敬	④
tiền	d.	钱	⑤
tiếng	d.	语言	⑤
tiết	d.	节	⑤
tím	d.	紫色	④
to	t.	大；粗	②
tổ chức	đg.	组织，举办	④
tôi	đ.	我	③
trà	d.	茶	②
trái	d.	左	⑥
trái cây	d.	水果	⑥
trạm xăng	d.	加油站	⑥
tranh sơn dầu	d.	油画	⑥
trắng	d.	白色	④
trẻ	t.	年轻	②
treo	đg.	挂	⑥
trên	d.	方位词：上方	⑥
trong	d.	方位词：在里面	⑥
trung tâm	d.	中心	④
truyền thống	d.	传统	⑥
trường	d.	学校	⑥
tủ lạnh	d.	冰箱	⑥
từ	k.	介词：从	④
từ điển	d.	词典	⑤
tường	d.	墙	⑥

U

Úc	d.	澳大利亚	⑤
----	----	------	---

uống đg. 喝 ⑤

Ư

ừ c. 叹词：嗯（年长者对年幼者的应诺语） ④

V

và k. 和 ②

vàng d. 黄色 ④

văn hóa d. 文化 ⑤

văn học d. 文学 ⑤

vào đg. 进入 ③

vẫn p. 仍然，还 ④

vâng c. 叹词，表示赞成的应诺 ④

vé d. 票 ②

về đg. 回 ②

via hè d. 人行道 ⑥

viết đg. 写 ⑤

Việt Nam d. 越南 ⑤

vừa...vừa k. 又...又 ③

X

xám d. 灰色 ④

xanh d. 蓝色 ④

xanh lá d. 绿色 ④

xe đạp d. 自行车 ④

xem đg. 看 ④

xin	đg.	置于句首或其他动词前，表示带有礼貌的请求	③
Xin lỗi	đg.	词组:对不起	③
xoài	d.	芒果	⑥

Y

y tá	d.	护士	②
yêu thích	đg.	喜欢	⑥

Hoa văn SaigonHSK

越南语词典查阅方法

常见的越南语词典包括越-汉、汉-越、越-越、越-英、英-越等类型的词典，但国内初学越南语的学习者最常用的为越-汉词典。每本词典前都会附有体例说明，在查阅词典之前应仔细阅读体例说明。本教材以常用的越-汉词典为例，向学习者说明查阅越南语词典之前应注意的几点内容：

一、字母排列顺序

越汉词典中的字母排列顺序一般为：A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, Ô, Ó, P, Q, S, T, U, Ư, V, U, X, Y, Z。同理，越南语字母在词条中的排列也如上顺序。

二、声调排列顺序

越汉词典中的声调排列顺序一般为：平声、玄声、问声、跌声、锐声、重声，如：đô, ðò, đỏ, đổ, đó, độ；但也有些词典的声调排列顺序为：平声、锐声、玄声、问声、跌声、重声，如 đò, đỏ, ðò, đỏ, đổ, độ。在查阅词典前应先掌握该本词典声调的排列顺序。

三、词汇查阅方式

一般而言，在查阅某一个越南语词条时，与查阅汉语拼音或英语词典类似，应先查找单词首字母所在页码范围，然后再结合词条中字母及音调的排列顺序在查阅。由于越南语与汉语一样是孤立语，大多数的音节可以如汉语一样组合成词，所以在查到一个单词的首字之后，可以与查阅汉语词典一样在单词的下方寻找相关词汇的词义。如：

Việt Nam: 首先查找第一个音节的首字母V在词典中的所在页码范围，然后按字母排列

顺序，逐步找到第一个音节的第二个字母i，再找到该音节的第三个字母ê，最后找该音节的第四个字母t，即V-i-ê-t的顺序。最后根据该音节声调（重声）来确认单词Việt的位置。之后在Việt的词条之下按后续音节Nam首写字母N寻找到Việt Nam这个词条的具体所在位置。

四、词性

新出版的大部分越-汉词典会将词条的词性用缩略符号标注在后方，如：

- d.** 名词或名词词组；
- đg.** 动词或动词词组；
- t.** 形容词或形容词词组；
- đ.** 代词或代词词组；
- p.** 副词或副词词组；
- k.** 连词或连词词组；
- tr.** 助词或助词词组；
- c.** 感叹词或感叹词词组。

Hoa văn SaigonHSK

越南语输入法

越南语输入法是指将越南文字及各种符号输入计算机或其他电子设备(如手机)而采用的编码方法。本教材主要介绍两种较为常用的越南语输入法。

一、越南语输入法软件 Unikey (或 Vietkey) 的安装和使用

要在电脑上进行越南语文字的输入首先需要安装越南语输入法软件。目前常见的能在中文版电脑系统安装的越南语输入法软件主要有 unikey 及 vietkey 两种, 其输入法的运行方式基本相同, 可以在网络上查找软件并下载安装, 本教材以 Unikey 输入法软件为例, 说明具体安装过程。


(一) Unikey 的下载安装说明

1. Unikey 的下载

如要下载越南语输入法软件 Unikey, 可以在百度或其他搜索引擎中键入关键词“Unikey”进行查找并下载。以百度为例, 在百度搜索中键入“Unikey”或“Unikey 下载”等关键词, 将出现许多可供 Unikey 软件下载的网站, 可任意选择一个网站将软件下载至个人电脑, 如下图:



下载后可将Unikey安装压缩包放至电脑任意一个磁盘分区中。一般Unikey输入法软件的压缩包只有几百KB的大小，下载后的软件压缩包如下：


名称	修改日期	类型	大小
 unikey.rar	2009/9/3...	WinRAR 压缩文件	640 KB

将Unikey安装压缩包解压，解压后的安装软件也只有1-2MB的大小，解压后的安装文件夹如下图：

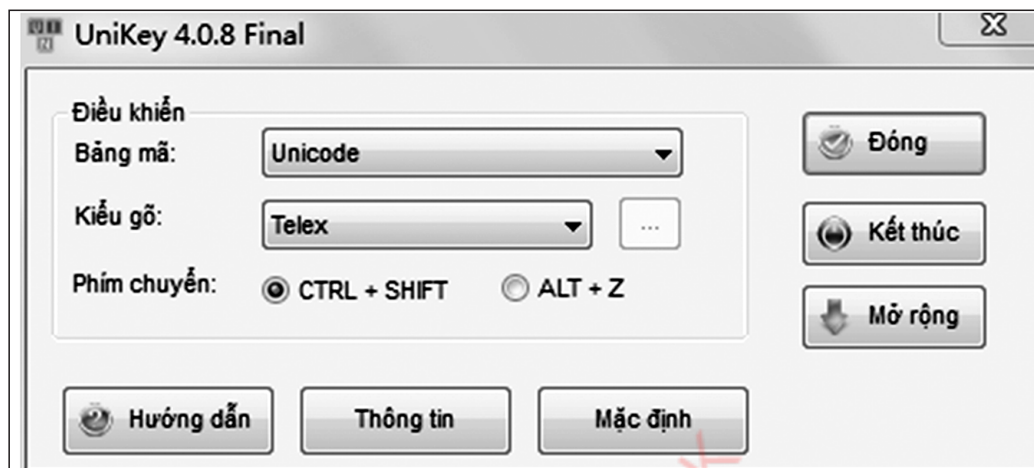
名称	修改日期	类型	大小
 Unikey4.0.8Final	2008/10/19 12:10	文件夹	

2. Unikey的安装

将Unikey安装文件夹打开，将显示以下内容：

名称	修改日期	类型	大小
 keymap-samples	2012/8/30 13:51	文件夹	
 ukmanual_files	2012/8/30 13:51	文件夹	
 Full Software Tips Tricks www.namln...	2008/9/14 16:57	Internet 快捷方式	1 KB
 keymap.txt	2008/10/19 10:15	文本文档	1 KB
 ukfaq.htm	2008/9/22 19:13	360 Chrome HT...	135 KB
 UKHook40.dll	2006/4/19 6:53	应用程序扩展	184 KB
 ukmacro.txt	2008/10/19 12:10	文本文档	1 KB
 ukmanual.htm	2008/9/22 19:13	360 Chrome HT...	329 KB
 UniKey.exe	2006/4/19 6:55	应用程序	604 KB

然后点击“Unikey.exe”安装文件，将出现下面的对话框：



出现此对话框时表示 Unikey 输入法已经安装完毕。对话框中出现的越南文字是输入法的部分说明，需注意的有以下几点提示：“Đóng”表示将开启越南语输入法，并将对话框缩小；“Kết thúc”表示关闭输入法；“Phím chuyển”是指输入法的切换按键，其右侧的CTRL+SHIFT和ALT+Z则表示输入法越南文模式和英文模式间在电脑键盘上的按键切换控制，可以根据习惯自由选择。对话框中的其他按键可不去点击和更改。此时只需要直接点击按键“Đóng”即可将 Unikey 输入法开启并缩小到计算机桌面右下角，如下图所示：



上图中的图标“E”表示此时 Unikey 为英文输入模式，再次点击它即可获得越南语输入模式，如下图：



“V”图标表示Unikey的越南语输入模式，当E图标变成V图标即表示Unikey已从英文输入模式切换为越南语输入模式，此时就可以键入越南语文字了。越南语输入模式V和英语输入模式E之间的切换也可通过此前选择的CTRL+SHIFT或ALT+Z来转换。

需注意的是：Unikey输入法一般并不是安装在电脑系统中，其仅相当于一个软件插件，其不显示在电脑已经安装的软件当中，即Unikey的安装文件夹存放于电脑任意一个磁盘分区中都可以正常使用。使用者也可将其放入U盘等外部存储设备中插入电脑使用。为使用方便，也可将Unikey输入法安装文件夹中的“Unikey.exe”选项在电脑桌面创建快捷方式，需使用时双击打开即可。如下图：



3. 越南语字库的安装说明

越南语字库也可以在网络上下载和安装（如果仅进行一般的文字处理，电脑自带的字库完全能够满足越南语文字的编辑工作，不需要再下载越南语字库）。下面简单介绍越南语字库的安装方法：

首先在网络搜索引擎中键入“越南语字库”或“越南语字体”并下载至电脑中，如下图所示：

名称	修改日期 [^]	类型	大小
 越南语字库	2012/8/30 13:51	文件夹	

打开字库将显示如下内容:

名称	修改日期	类型	大小
VHARABIA.TTF	1995/7/13 0:00	TrueType 字体文件	74 KB
VHARIABI.TTF	1997/6/27 9:09	TrueType 字体文件	50 KB
VHARIAL.TTF	1996/6/26 0:00	TrueType 字体文件	37 KB
VHARIALB.TTF	1996/6/26 0:00	TrueType 字体文件	37 KB
VHARIALI.TTF	1996/6/26 0:00	TrueType 字体文件	39 KB
VHARIALN.TTF	1997/6/27 9:09	TrueType 字体文件	51 KB
VHARIS.TTF	1995/9/10 0:00	TrueType 字体文件	62 KB
VHAVAN.TTF	1995/7/12 0:00	TrueType 字体文件	32 KB
VHAVANB.TTF	1995/7/12 0:00	TrueType 字体文件	33 KB
VHAVANBI.TTF	1997/6/27 9:09	TrueType 字体文件	50 KB
VHAVANI.TTF	1995/7/12 0:00	TrueType 字体文件	34 KB
VHBAHAB.TTF	1995/7/13 0:00	TrueType 字体文件	34 KB

选择复制所需的字体, 也可全选复制, 之后打开电脑控制面板:



找到“字体”选项并打开：



然后将之前已经复制的越南语字体粘贴放入“字体”选项内容中即可完成越南语字体的安装(“字体”选项有时会在电脑控制版面下的“外观”选项当中)：



(二) Unikey 输入法软件的使用说明

1. Unikey 输入法软件使用前的准备

在安装越南语输入法软件 Unikey 之后，需将电脑默认输入法调整至越南文状态下才能准确键入越南语字母。即电脑右下方的输入法显示为：



在使用Unikey输入法键入越南文字时，如电脑已经安装有其他输入法软件，则需将电脑自带或已经安装的其他输入法调整至英文模式才能正常使用，如电脑安装有搜狗输入法的情况：



如上图所示时，即能够正常地键入越南文字。如果已经打开了Unikey输入法软件又需要切换输入法键入中文时，则需将搜狗输入法切换至中文状态，同时将Unikey输入法切换至英文状态：



如上图所示时即可正常键入中文文字。如果是下面的情况则不能正常键入中文或越南文：



2. 越南语文字输入规则

(1) 越南语中7个特殊字母的输入

越南语文字的输入大体与英文输入一致，但越南语字母中比英文多出了7个特殊字母，同时还有5个声调符号的介入，因此越南语文字输入又有其特有的规律。越南语特殊字母在

键盘上的键入方式如下：

â=aa ă=aw đ=dd ê=ee ô=oo o=ow u=uw

(2) 越南语的声调输入

越南语的声调通常是在打完整个单词字母之后键入(也可根据个人喜好采用打完标识有声调的元音字母后就键入),输入法软件会自动帮助调整音调符号在单词中的位置。控制越南语音调的键盘符号有5个,分别为f、j、r、s和x。在越南语字母或单词中加入音调的具体方式是:

平声:不用在字母或单词后加音调;

玄声:在字母或单词后键入f,如af = à;

问声:在字母或单词后键入r,如ar = â;

跌声:在字母或单词后键入x,如ax = ã;

锐声:在字母或单词后键入s,如as = á;

重声:在字母或单词后键入j,如aj = a;

(3) 完整越南语单词sắc, tập, điểm, muối, người的键入示例:

sắc: 顺序输入s-a-w-c-s, 或者s-a-w-s-c;

tập: 顺序输入t-a-a-p-j, 或者t-a-a-j-p;

điểm: 顺序输入d-d-i-e-e-m-r, 或者d-d-i-e-e-r-m;

muối: 顺序输入m-u-o-o-i-x, 或者m-u-o-o-x-i;

người: 顺序输入n-g-u-w-o-w-i-f, 或者n-g-u-o-i-w-f

(4) 其他规则:

-大写字母与英文输入法一样,使用Caps lock键锁定,或在输入字母的同时按住Shift键。

-如果遇到键入一个单词时打错声调的情况,则可以继续键入正确的声调符,重复键入声调符输入法会自动默认最后键入的声调符为正确,如:需要键入越南语单词“tập”,正确的输入应是t-a-a-p-j,但如果打错了,打成t-a-a-p-s,即“táp”,则可以直接在最后再键入j键,即t-a-a-p-s-j即可。在â和ă之间打错,或ô和o之间打错,都可以再次键入正确的按键,输入法会默认最后的操作作为正确。如键入a-a-w会显示ă。

-键入一个越南语单词后应以空格键隔开再键入另一个词汇,如需要加入标点时,则打完越南语词汇后直接键入符号,再键入空格键,之后再接着键入后面的词汇。如遇到需加入括号()的情况,则左括号符后直接键入越南语单词,单词后不用空格而紧连右括号符。

-越南语句子句首一般如中文一样空四个字符。

例如:

Tôi là người Trung quốc, quê hương của tôi ở Thành phố Côn Minh (tỉnh Vân Nam).

-越南语一般通用的字体为英文状态下的新罗马字体(Times New Roman)。如遇到键入越南语字符时出现乱码的情况,只需将乱码字符选中,将其更改为新罗马字体(Times New Roman),一般即可使其恢复。

二、Windows 系统自带越南语输入法

自2001年Windows XP问世后,更多语言可以通过其自带的输入法输入,其中就包括越南语。Win7、Win8系统上市后,越南语输入法的安装与设置变得更为简单,为越南语学习者提供了关于输入法的更多选择。Windows系统自带越南语输入法的主要优点在于:(1)输入法只需通过系统调出,无需安装字体包等;(2)输入时只需遵守键盘与字符对照规则,即可随心输入越南语字符,输入过程不需要进行任何选择和切换;(2)由于Windows系统兼容性强且应用广泛,因此通过系统自带输入法输入的越南语字符可在任何Windows系统甚至非Windows系统下正常显示,尤其采用新罗马字体时可完全避免乱码的出现。鉴于这些特点,Windows系统自带越南语输入法逐渐被更多的越南语学习者接受并使用,成为适应性更强、应用更为广泛的越南语输入法之一。

(一) 设置添加

1. 在WindowsXP中添加越南语输入法:

(1)单击“开始”菜单,单击“设置”,单击“控制面板”。

(2)双击“区域和语言选项”。

(3)单击“语言”选项卡,勾选“附加的语言支持”下的“为复杂文字和从右到左的语言安装文件”,此时出现对话框,并提示插入WindowsXP安装盘。插入WindowsXP安装盘后系统自动完成越南语输入法的安装。

(4)再次单击“语言”选项卡,单击“文字服务和输入语言”下的“详细信息”。

(5)单击“已安装的服务”下的“添加”,然后单击越南语以及相应的键盘布局,完成越南语输入法的添加。

2. 在Windows7中添加越南语输入法:

与“在WindowsXP中添加越南语输入法”的方法相同,只是Windows7中已默认安装了越南语输入法,我们只需将其调出即可。

3. 在Windows8及以上版本中添加越南语输入法:

(1)进入“控制面板”。

(2)单击“语言”。

(3)单击：“添加语言”。

(4)选中“越南语”后，单击“添加”，完成越南语输入法的添加。

要切换到越南语输入法，可单击“语言栏”最左端的区域标志，默认为“CH”，在弹出的菜单中选择“VI”或“VIE”即可。也可使用“Shift+Alt”组合键，在不同国家或区域的输入法之间进行快速切换。

(二) 键盘与字符对照说明

除了特殊字符和声调外，Windows系统自带越南语输入法与英语输入法一致。特殊字符及声调主要对应键盘的数字键，如下所示：

-特殊字符：đ-0, ã-1, â-2, ê-3, ô-4, õ-], u-[

-声调：玄声(à)—5，问声(â)—6，跌声(ã)—7

锐声(á)—8，重声(ạ)—9

(三) 示例

bát 顺序输入 b-1-8-t

gâu 顺序输入 g-2-9-u

sò 顺序输入 s-4-5

đờ 顺序输入 0-]-7

tường 顺序输入 t-[-]-6-n-g

(四) 键盘与特殊字符对照图示

Esc	F1 F2 F3 F4				F5 F6 F7 F8				F9 F10 F11 F12					
~	1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	d	-	+	← Back Space
Tab	Q	W	E	R	T	Y	U	I	O	P	[]		\
Caps Lock	A	S	D	F	G	H	J	K	L	:	"	↵	Enter	
⇧ Shift	Z	X	C	V	B	N	M	<	>	?	/	⇧ Shift		
Ctrl		Alt								Alt			Ctrl	

â

由于越南语特殊字母的存在和音调符号需要键入，初学者还需反复练习才能熟练掌握快速输入越南语的诀窍。